

Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản - Viện Khoa học và Công nghệ Quốc gia Việt Nam để xét nghiệm bằng các phương pháp mới: Nghiên cứu thạch học và Ronghen nhiều xạ.

Với số lượng 10 mẫu vật được lấy trong địa tầng di tích Cự thạch Hàng Gòn II (7B), kết quả giám định nhóm mẫu gồm cho biết rằng: Ngoài  $\text{SiO}_2$ , tỷ lệ lớn nhất trong thành phần chất liệu làm gốm cổ ở di tích này thuộc về các hợp chất  $\text{Al}_2\text{O}_3$  (chiếm tới 5,13-12,8%) và  $\text{Fe}_2\text{O}_3$  (chiếm 3,57-5%). Các thành phần khác chênh lệch khá nhiều giữa từng nhóm mẫu [60], (ảnh 2.65, ảnh 2.66). Cả 5 mẫu gốm ở 2 khu: A và B do TS. Phạm Quang Sơn và Th.S Nguyễn Thị Hoài Hương gửi giám định tại Liên đoàn Bản đồ Địa chất miền Nam, TP. Hồ Chí Minh (người phân tích: Vũ Thị Hồng Thái và Hà Đức Hùng), với phương pháp gia công: TCN-01- I GCM; thiết bị phân tích: UV-1201, JENWAY PP7, Lò nung CARBOLITE và giới hạn phát hiện:  $10^{-2}$  %) cho thấy 2 loại chất liệu đã được phân loại trên, ứng với các loại hình nhất định và được nhận dạng chung có chất liệu cơ bản là sét, vỏ nhuyễn thể và hạt laterite nghiền vụn [45], [84].

Nguyên liệu làm đồ gốm chủ yếu là đất sét chứa các thành phần nguyên tố hóa học khác nhau phụ thuộc nơi và nguồn khai thác. Dựa trên cơ sở này, những kết quả phân tích thành phần chất liệu của đồ gốm trong di tích KCH khi được nghiên cứu so sánh với thành phần đất sét trên cùng địa bàn phân bố sẽ giúp người nghiên cứu xác minh được nguồn gốc của đồ gốm như sản xuất tại chỗ bằng nguyên liệu khai thác tại địa phương hay nguyên liệu được đưa từ nơi khác đến hoặc là sản phẩm của trao đổi, buôn bán; kỹ thuật khai thác và xử lý nguyên liệu; kỹ thuật sản xuất và nung sản phẩm...

Để nghiên cứu thành phần chất liệu gốm và kỹ thuật gia công nguyên liệu làm gốm, bên cạnh việc phân loại theo chất liệu bằng những phương pháp truyền thống như quan sát trực quan, so sánh dân tộc học... một loạt phương pháp khác nhau của khoa học tự nhiên đã được các nhà nghiên cứu ứng dụng trong KCH như: Phân tích hóa học và quang phổ, phân tích thạch học và nhiệt, các phương pháp ronghen và phương pháp tán xạ.

Trong các phương pháp trên, phương pháp rơnghen nhiều xạ và soi lát mỏng dưới kính hiển vi thạch học được áp dụng phổ biến nhất trong việc nghiên cứu đặc điểm thành phần khoáng vật của nguyên liệu đất gốm do có ưu điểm là xác định rõ những vật liệu sét đặc trưng nhất của nguyên liệu gốm, cấu trúc xương gốm, đặc tính của sự gắn kết giữa xương gốm với áo gốm, các đặc điểm và mức độ chịu lửa của mẫu gốm, từ đó cung cấp cho ta những thông tin về trình độ chọn lọc và xử lý nguyên liệu và nhiệt độ nung cũng như cách nung.

Kết quả phân tích rơnghen nhiều xạ đã cung cấp những dữ liệu có độ chính xác cao, giúp nhà nghiên cứu xác định được tính chất chung của nguyên liệu làm gốm và thành phần chính của từng mẫu gốm sau khi nung.

Kết quả phân tích 10 mẫu gốm bằng phương pháp rơnghen nhiều xạ cho thấy hàm lượng hạt vụn trong cả 10 mẫu còn nhiều, thành phần thạch anh, feldspar trong các mẫu còn rất cao, hơn 20%, như mẫu 10SC-HTS1 (3)-DC-MG9 còn đến > 50%, chứng tỏ đất nguyên liệu thô, hầu như không qua quá trình tuyển lọc, lượng sét trong mẫu ít, đa số là hạt vụn có kích thước của bột cát (từ ảnh 2.67 đến ảnh 2.74).

Feldspar là loại khoáng vật bền vững dưới tác động của nhiệt. Khoáng vật Feldspar gặp trong tất cả các mẫu dưới 2 loại: Loại biến đổi dưới dạng sét hóa hoặc cacbonat hoá và loại không biến đổi, tất cả đều chưa có dấu hiệu biến đổi thứ sinh. Do vậy sự tồn tại của những khoáng vật fenspat ở dạng nguyên trong các mẫu gốm chứng tỏ chúng được nung ở nhiệt độ không cao lắm, khoảng 700-800°C.

Hầu hết các mẫu gốm đều còn thành phần Gotit (Hidroxit sắt) cũng là bằng chứng cho thấy nhiệt độ nung có thể chỉ nằm trong khoảng 700°C. Riêng mẫu 10SC-HTS1 (2)-MC-MG7 không còn chứa Gotit chứng tỏ mẫu này được nung ở nhiệt độ cao hơn.

Nếu cộng tỷ lệ các khoáng vật còn lại trong các mẫu gốm còn hơn 90% cho thấy thành phần khoáng (không bền với nhiệt) bị mất đi trong quá trình nung không nhiều, chứng tỏ người thợ gốm hầu như không trộn thêm vào nguyên liệu sét làm gốm một lượng chất gây nhất định, nếu có cũng chỉ là một lượng rất nhỏ.

Cả 10 mẫu gốm đều được phân tích thạch học. Các mẫu gốm được gia công thành các tấm slip dày khoảng 0,03mm dán lên 1 tấm thủy tinh, sau đó được phủ bằng nhựa Canada. Trên kính hiển vi thạch học có thể quan sát, xác định hình dạng, kích thước và sự phân bố, tính chất, thành phần khoáng chất vốn có trong đất sét, các tạp chất lẫn trong đất sét, mức độ biến đổi nhiệt của các vật thể chứa trong chất liệu gốm, từ đó xác định được đặc điểm nguyên liệu, nguồn gốc nguyên liệu, độ nung của các mẫu gốm trên.

Quan sát ảnh chụp cắt lát mỏng các mẫu gốm cho thấy phần lớn mẫu gốm thuộc loại thô, xương gốm màu đen hoặc xám đen, kích thước hạt vụn trong các mẫu dao động trong khoảng (0,6 x 1)mm x (0,1 x 0,15)mm đến (0,8 x 1,3)mm x (0,02 x 0,05)mm, có thể quan sát bằng mắt thường được. Hạt vụn có kích thước lớn (0,5-0,6-0,8mm) tạo nên độ thô xốp của xương gốm. Mẫu 10SC-HTS1 (2)-MC-MG7: Nền có khối lượng lớn hơn hạt vụn, cùng với độ đồng đều của hạt vụn chứng tỏ nguyên liệu làm gốm mịn, đồng nhất.

Xác định độ nung gốm bằng phương pháp thạch học dựa trên nguyên lý khi nung gốm, trong đất gốm diễn ra những thay đổi lớn. Dưới tác động của nhiệt độ cao, nước thủy hóa trong đất gốm mất đi, các tạp chất hữu cơ bị đốt cháy, nước cơ chế bị khử kéo theo sự biến đổi cấu trúc mạng khoáng vật. Để xác định được độ nung gốm còn cần chú ý đến 3 yếu tố sau: Tình hình các khoáng vật nói chung, đặc điểm của khoáng vật thạch anh và đặc điểm của khoáng vật Felspat.

Thạch anh là thành phần chủ đạo trong thành phần hạt vụn của mọi mẫu gốm với tỷ lệ từ 20-90%. Dựa vào sự biến đổi của thạch anh trong mẫu gốm, có thể đoán định được độ nung của mẫu. Ví dụ, nhiệt độ nung từ 1.000-1.100<sup>0</sup>C thì thạch anh sẽ bị phá vỡ cấu trúc bền vững, các hạt bị pelit hóa, đôi khi xuất hiện những vết nứt rạn trên bề mặt.

Kết quả phân tích thạch học 10 mẫu gốm cho thấy nhiệt độ nung các mẫu gốm không cao (có thể trong khoảng 700<sup>0</sup>C) do vật chất hữu cơ còn nhiều, thạch anh trong các mẫu đều có màu trắng hoặc xám trắng, bề mặt sạch, chưa mẫu nào có hiện tượng nóng chảy của thạch anh (chứng tỏ các mẫu đều chưa được nung quá 1.000<sup>0</sup>C).

Thời gian nung có thể được kéo dài nên hầu hết phần nền của mẫu có dạng thủy tinh nóng chảy gắn kết các hạt vụn lại với nhau. Đáng chú ý là 2 mẫu 10SC-HTS1 (2)-MC-MG6 và 10SC-HTS1 (2)-MC-MG8, bề mặt thạch anh có nhiều vết rạn nứt, rất có thể do tác động của quá trình nung ủ trong thời gian kéo dài (thống kê 2.7, thống kê 2.8).

Trong nhóm gốm khai quật năm 2006-2007, các nhà chính lý ghi nhận rằng đồ gốm thu được ở khu vực xa hầm mộ Cự thạch Hàng Gòn nhất (khu B) có khả năng là đồ tùy táng chôn theo trong mộ, còn đồ gốm tìm thấy gần hầm mộ Cự thạch có thể liên quan với việc tổ chức nghi lễ, thờ cúng tại đây. Hầu hết đồ gốm được làm bằng tay, khá đẹp, đạt trình độ khá cao, chất liệu phù hợp với chức năng sử dụng của từng loại hình đồ đựng [45], [84].

Vết tích KCH ở miền Đông Nam bộ minh chứng rằng: Ngay từ thời lập làng ấp ở Cầu Sắt và Suối Linh từ khoảng giữa Thiên niên kỷ III BC, người nguyên thủy Đồng Nai đã đạt đến trình độ cao của nghề làm gốm bằng bàn xoay, với thành phẩm phân tích rõ chức năng sử dụng như đồ đựng, đồ đun nấu, đồ ăn uống đơn giản về dáng vẻ, mộc mạc về phối thai, bình dị trong trang điểm. Nghề làm gốm cổ truyền đến Hàng Gòn phục vụ trước hết các nhu cầu vốn có của nông nghiệp, ngoài ra còn chế tạo thêm dụng cụ cho nhiều ngành nghề khác: Dạn cho ống thổi hay chạc, ná để săn bắn hoang cầm (có khi là các viên đất tươi dùng điều tiết giảm nhiệt trong các lò nung gốm, hoặc chỉ giản đơn là bi cho trẻ chơi); đó còn là nồi nấu, muôi rót và khuôn đất sử dụng để chế tác và luyện đúc đồ kim loại, là ống chi và dọi se sợi cho người thợ dệt, chài lưới cho ngư dân, quả cân cho thương nhân quý phẩm, bàn đỡ - bàn xoa cho chính công đoạn tạo hình đồ đựng lớn, hoa tai, bông tai, tượng chim và tượng người cho đời sống văn hóa tinh thần và tín ngưỡng...). Đặc sản của nghề thủ công Đồng Nai lâu đời này khá đơn giản và mộc mạc, mà nhìn chung là dung dị hơn, so với gốm Đông Sơn ở miền Bắc và gốm Sa Huỳnh ở ven biển miền Trung - những phức hợp gốm cổ có kiểu hình phong phú hơn, cách thức trang trí duyên dáng hài hòa và tinh mỹ hơn; đã thể hiện rõ ràng nhất những đặc tính văn hóa vật chất Đồng Nai bình dị và thực dụng - những đặc tính văn hóa bản địa hằn dấu trong

cuộc sống sản xuất, trong nếp sinh hoạt, lối tư duy và đời sống tinh thần của cộng đồng người cùng huyết thống với các nhà xây dựng Cự thạch nơi đây.

## **2. 5. Niên đại và chủ nhân di tích**

### ***2. 5.1. Niên đại di tích***

Niên đại di tích được xác định dựa trên các kết quả phân tích niên đại tuyệt đối bằng phương pháp giám định C14 và việc so sánh đối chiếu với các di tích đồng đại xung quanh.

Trong đợt khai quật di tích công xưởng chế tác Cự thạch Hàng Gòn II (7B), tất cả 4 mẫu phân tích niên đại tuyệt đối bằng phương pháp giám định C14 đều là than gỗ và đều thu thập trong địa tầng KCH thuộc hố khai quật chính ở di tích Cự thạch Hàng Gòn II (7B). Các mẫu được phân tích với phương pháp phân tích giám định đồng vị phóng xạ Cacbon 14; nơi phân tích Phòng Thí nghiệm C14 thuộc Phòng Thủy văn đồng vị - Trung tâm Kỹ thuật Hạt nhân TP. Hồ Chí Minh; người phân tích Kỹ sư Nguyễn Kiên Chính.

Mẫu 1 (ký hiệu 96HGII-7B-d2-HCMV-01/96-MT1) thu được ở độ sâu 14-19cm (so với chuẩn điểm 0) và sâu 54-60cm (cách đường ranh giới của các phân lớp II-IV) trong địa tầng KCH ở chính tọa độ này. Mẫu 96HGII-7B-d2-MT1 đã được lấy từ dưới đáy của tấm đan đá hoa cương A2, nằm cạnh mảnh đồng thau ký hiệu 96HGII-7B-d2-MĐ3 và cách bờ không chế B'D' ở phía đông khoảng 50cm, cách bờ vách phía nam 3,2m.

Mẫu 2 (ký hiệu 96HGII-7B-c2-HCMV-02/96-MT2) thu được ở độ sâu 17-21cm so với chuẩn điểm 0 và cách đường ranh giới của các phân lớp địa tầng II-IV khoảng 56-62cm ở chính tọa độ này. Mẫu này nằm xa bờ tấm đan đá hoa cương A1 chỉ 16cm ở hướng bắc, cách vách không chế B'D' khoảng 1,6m và cách vách nam khoảng 2,75m.

Mẫu 3 (ký hiệu 96HGII-7B-e2-HCMV-03/96-MT4) định vị ở độ sâu 29-39cm (so với chuẩn điểm 0) và sâu 59-70cm cách đường ranh giới của các phân lớp địa tầng II-IV ở chính tọa độ này. Mẫu này nằm gần sát bờ đông của hố khai quật chính (chỉ cách khoảng 21cm) và cách bờ vách phía nam 3,8m.

Mẫu 4 (ký hiệu 96HGII-7B-c2-HCMV-04/96-MT7) nằm sâu 10-22cm (so với chuẩn điểm 0) và sâu 40-54cm so với đường ranh giới của các phân lớp địa tầng II-IV ở chính tọa độ này. Mẫu nằm sát tấm đan đá hoa cương ký hiệu B2 ở phía đông (cách 14cm) và cách bờ không chế phía nam của hố khai quật 2,15m.

Ngoài các mẫu than tro đã gửi phân tích tại Trung tâm Kỹ thuật Hạt nhân TP. Hồ Chí Minh, còn thu thập thêm về Bảo tàng Đồng Nai một số mẫu than gỗ khác ở các ô đào và độ sâu khác nhau trong địa tầng KCH của di tích Cự thạch Hàng Gòn II (7B). Các mẫu này có chung nhóm ký hiệu 96HGII-7B-e3-MT3; 96HGII-7B-a3-MT5; 96HGII-7B-c3-MT6. Tất cả các nhóm mẫu than tro này được lưu trữ tại Bảo tàng Đồng Nai để kiểm định ở các phòng thí nghiệm hạt nhân trong và ngoài nước trong tương lai.

Kết quả giám định cho khung tuổi chung nửa sau Thiên niên kỷ I BC, dao động từ  $2.720 \pm 50BP$  (96HGII-7B-e2-HCMV-03/96-MT4) và  $2.590 \pm 50BP$  (96HGII-7B-d2-HCMV-01/96-MT1),  $2.570 \pm 50BP$  (96HGII-7B-c2-HCMV-02/96-MT2) đến  $2.220 \pm 55BP$  (96HGII-7B-c2-HCMV-04/96-MT7).

Trong tập hợp mẫu cho kết quả này, tất cả các mẫu đều có vị trí quan hệ gần nhất với các tấm đan đá bằng hoa cương xuất lộ trong địa tầng và trên bình đồ di tích. Chúng đều được thu thập trong tầng nguyên thổ nâu đỏ sẫm, hoàn toàn không bị xáo trộn. Các mẫu này thường nằm dưới những tấm đan đá nhưng cùng chung bình độ với lớp phế liệu đá thu thập được, kể cả các phế liệu hoa cương màu trắng và xanh sẫm đã khảo tả ở trên. Do vậy, chúng chỉ thị cho khởi điểm chế tạo các công trình Cự thạch ở Hàng Gòn, từ khoảng giữa Thiên niên kỷ I BC đến những thế kỷ III-II BC. Những di tích Cự thạch Hàng Gòn đã hoàn chỉnh cấu trúc của quần thể ở đây có thể muộn hơn ít nhiều so với thời điểm mà các kết quả C14 đã chỉ thị, có thể vào khoảng từ những thế kỷ II-I BC đến đầu Công nguyên.

Đương nhiên, những phế liệu cuối tìm được ở di tích Cự thạch Hàng Gòn II (7B), với những dấu ấn kỹ thuật còn để lại, gợi ý cho chúng ta liên tưởng đến những sản phẩm đá nhỏ Đông Nam bộ cổ sơ hơn rất nhiều so với thời điểm mà các chỉ dẫn niên đại C14 vừa đem lại [72].

Trong các năm 2006-2007, TS. Phạm Quang Sơn cũng gửi thêm 9 mẫu than gỗ thu trong các hố thám sát (06-HG-TS17, 28, 35, 39) và các hố khai quật quanh hầm mộ Cự thạch (07HG-KA-H2C7.2,55m, H2-0,8m; H3-1,0m; H11-1,8m) phân tích C14 tại Trung tâm Kỹ thuật Hạt nhân TP. Hồ Chí Minh. Kết quả thu được cho các khung tuổi khá chênh lệch nhau: 2 mẫu già nhất tới  $26.600 \pm 300\text{BP}$  (HCM02/08-07HG-KA-H2C7.2,55m) và  $9.750 \pm 150\text{BP}$  (HCM03/08-07HG-KA-H11-1,8m). Các mẫu còn lại đều trẻ và rất trẻ, từ  $2.100 \pm 55\text{BP}$  (HCMV05/06-06-HG-TS39) và  $1.960 \pm 50\text{BP}$  (HCMV06/06-06-HG-TS35),  $1.890 \pm 50\text{BP}$  (HCMV08/06-06-HG-TS35),  $1.790 \pm 45\text{BP}$  (HCMV07/06-06-HG-TS28),  $1.710 \pm 45\text{BP}$  (HCMV04/06-06-HG-TS17), đến  $1.650 \pm 60\text{BP}$  (HCM04/08-07HG-KA-H3-1,0m) và  $1.570 \pm 55\text{BP}$  (HCM05/08-07HG-KA-H2-0,8m) [84]. Theo các tác giả thì “Mẫu 1 của hố H11 có độ sâu 1,80m, mẫu 4 của H2 có độ sâu 2,55m so với bề mặt, tương ứng -40cm và -155cm (so với điểm 0 qui ước). Do đó những niên đại này có trước tầng văn hóa và sớm như vậy là hoàn toàn hợp lý.

Mẫu 2 và mẫu 3 được lấy trong tầng văn hóa của H<sub>3</sub> và H<sub>2</sub>, có cao độ tương ứng +40cm và +20cm (so với 0 qui ước). Kết quả niên đại của hai mẫu này là 300 AD và 380 AD cũng có thể là hợp lý.

Tuy nhiên, đối chiếu với một số niên đại C14 của các di tích trong khu vực Hàng Gòn và lân cận đã có trước đây như Hàng Gòn I (Lô 72):  $3.950 \pm 250\text{BP}$ ; mộ chum Hàng Gòn 9 (Suối Đá):  $2.300 \pm 150\text{BP}$ ,  $2.190 \pm 150\text{BP}$ ; mộ chum Phú Hòa:  $2.400 \pm 140$  và  $2.590 \pm 240\text{BP}$ , tác giả LA cho rằng di tích mộ Cự thạch Hàng Gòn có niên đại ngay trước hoặc sau Công nguyên như kết quả phân tích năm 2006 là hợp lý hơn.

Có nhiều ý kiến cho rằng, tuổi của di tích mộ Cự thạch Hàng Gòn muộn hơn giai đoạn của các di tích mộ chum thuộc thời đại sắt sớm và sớm hơn hoặc trùng với thời kỳ khởi đầu của văn hóa Óc Eo và vương quốc Phù Nam (thế kỷ II). Chúng tôi không thật tin như vậy, đơn giản vì lẽ chúng ta, với địa bàn, máy trắc đạc, máy định vị tọa độ theo vệ tinh trong tay, không thể lấy tư duy và kỹ nghệ hiện đại - thế kỷ XXI để triển suy quá khứ, mà về thực chất là gán ghép khiên cưỡng cho tư duy

nguyên thủy. Trong điều kiện đồi rừng nguyên sinh ngút ngàn cổ thụ thời Sơ sử, chủ nhân quần thể mộ Cự thạch Hàng Gòn hoàn toàn xác định hướng đông theo mặt trời mọc (cửa mộ lệch 2°) và không bao giờ định vị chuẩn xác được nền mộ Cự thạch (hay nắp mộ) cho ngang bằng với công xưởng chế tác phụ kiện cách đó hơn 60m hoặc với miền đồi rừng nhấp nhô cách đó tới 170m. Chúng ta có thể dễ dàng tin được rằng, chính họ đã lựa chọn cương vực quần cư của tổ tiên để dựng lên hầm mộ Cự thạch thời Sắt sớm mà toàn bộ cương vực này chỉ là mảng rất nhỏ kết gắn huyết tộc với không gian nhân văn Sơ sử (thống kê 2.10).

### **2. 5. 2. Chủ nhân**

Qua các di tích văn hóa Đồng Nai, với tầm nhìn địa - sinh thái, cuộc chiếm cư của con người đầu tiên trong lịch sử và về sau theo thời gian phát triển toàn bộ không gian phẳng Đồng Nai và miền đồi rừng, châu thổ Đông Nam bộ không tách rời phần đất thượng lưu và trung lưu sông Đồng Nai, nơi bắt đầu dòng chảy huyết mạch dài gần 600km này. Từ khoảng giữa Thiên niên kỷ III BC, người cổ Đồng Nai bắt đầu khởi dựng sự nghiệp chinh phục miền núi rừng đồi đá phiến, đất đỏ bazan phong hóa và châu thổ vùng hạ lưu sông này. Về sau, từ khoảng giữa Thiên niên kỷ II BC, những người nông dân nguyên thủy Đồng Nai khởi dựng công cuộc lao động mới để lấn biển, chế ngự đầm lầy, hòa nhập và biến đổi tự nhiên trên toàn bộ vùng châu thổ giàu ấn tượng và chưa từng có trong Tiền sử về tiềm năng kiếm sống, về yêu cầu kỹ thuật, công trí và cả lòng dũng cảm. Từ nửa sau Thiên niên kỷ I BC, chủ nhân Hệ thống di tích văn hóa Kim khí Đông Nam bộ khởi sự một công cuộc lao động mới thời Sơ sử, kiến thiết quần thể công trình Cự thạch làm trung tâm nơi trung điểm cao nguyên đất đỏ bazan không xa biển, phụng sự các lễ hội theo tín ngưỡng nông nghiệp cổ truyền của toàn cộng đồng để thờ cúng tổ tiên và thần mặt trời, ghi ân các danh nhân văn hóa, các anh hùng có công khai phá, mở mang và gìn giữ lãnh thổ và tôn vinh thù lĩnh. Khi ấy, xã hội cổ Đồng Nai mang hình hài một nền văn minh nông nghiệp bán sơn địa vùng châu thổ ven biển.

Trên toàn cương vực lãnh thổ Đông Nam bộ thuở ấy, từ đầu sông về cửa biển, người cổ đã hoàn thiện việc xây dựng ổn định những khu kinh tế, văn hóa,



thương mại, dân cư lớn, những làng ấp nông nghiệp chuyên hoạt động canh tác lúa cạn nơi nương rẫy và đồng bằng, những xưởng thợ thủ công chuyên nghiệp chế tác công cụ, trang sức đá, những lò gốm, lò nấu thủy tinh, lò đúc đồng, lò rèn sắt, những xưởng dệt, xưởng mộc làm nhà và đóng thuyền, những làng chài, những chợ làng và chợ vùng kiêu “thị trấn” nơi trên bến dưới thuyền để mua bán nội phẩm và ngoại phẩm đổ về từ muôn phương - những “tiền cảng thị” sầm uất một thời...

Việc kiến tạo quần thể công trình Cự thạch thủ lĩnh ghi dấu thời hoàng kim của tục thờ Đá lớn của chủ nhân văn hóa Đồng Nai thời Sơ sử, khẳng định tài trí sáng tạo trong lao động và tổ chức lao động, trong tiếp thu và sáng tạo tinh hoa văn hóa Cự thạch của khu vực và Châu lục của các nhà xây dựng, điêu khắc đá cổ Đồng Nai, xác thực sự đổi thay trong thế giới tâm linh bản địa liên quan với việc tôn vinh thủ lĩnh - các Kurung hay Varman thời Sơ sử. Nhưng sự hình thành và vai trò của quần thể mộ Cự thạch Hàng Gòn, xét trong bình diện phân bố di tích, di vật đặc sắc giai đoạn hậu kỳ Đồng thau - sơ kỳ Sắt miền Đông Nam bộ Thiên niên kỷ I BC, hoàn toàn cho phép chúng ta liên tưởng từ kiểu thức “Phân vùng biểu tượng quyền lực” đến sự hình thành của “mạng lưới phân quyền thời Sơ sử” xung quanh Cự thạch Hàng Gòn trong thời đoạn lịch sử được xem như là đỉnh điểm của Hệ thống văn hóa Kim khí Đồng Nai.

Sự tiến bộ của toàn bộ đời sống xã hội vật chất, tinh thần Sơ sử Đồng Nai xây dựng trên nền tảng kinh tế sản xuất nông nghiệp và sự mở rộng của lao động thủ công, mà trước hết là kỹ nghệ sản xuất công cụ chế tạo phổ dụng bằng đá, công cụ trực tiếp khai thác kiếm sống bằng tre gỗ và kỹ nghệ gốm, muôn hơn là luyện kim và dệt vải. Chính trong các loại hình kinh tế sản xuất cơ bản này, khuynh hướng hoạt động kinh tế quan trọng nhất là phương thức nông nghiệp trồng lúa, rau củ nguyên thủy đã đem lại cho người cổ Đồng Nai nguồn thức ăn cơ bản, thường trực và chất lượng nhất, mà chính nó đã ngự trị ở đây gần như rộng khắp mọi tiểu vùng địa hình sinh thái và trong mọi thời gian lịch sử.

Những đặc trưng và thành quả điển hình nhất nằm ngoài lòng hầm mộ Cự thạch của chủ nhân Hệ thống văn hóa này được thể hiện trong tất cả không loại trừ

bất cứ sưu tập nào từ đá, đồng, sắt, bạc vàng đến gốm, gỗ hay xương sừng, ở bất kỳ thời gian vận động nào và phản ánh chân xác tình trạng xã hội Đồng Nai xưa, kinh tế, văn hóa và tín ngưỡng, tôn giáo sơ khai của cư dân bản địa, biểu dương những nét đặc thù của nghệ thuật Sơ sử Đồng Nai, nền nghệ thuật dân gian bình dị mộc mạc được sản sinh trên cơ sở Cầu Sắt, Suối Linh từ thời Đồng - Đá và lớn lên nhờ tiềm năng sinh thái Nhiệt đới - Á nhiệt đới bán sơn địa nơi cửa sông và tam giác châu thổ cận biển, nhờ kinh nghiệm sống biết nhập hòa và biến đổi thiên nhiên, nhờ truyền thống và thế mạnh của giao lưu đón nhận khá sớm những thành tựu tri thức nhân loại ưu việt và hữu ích đương thời, không ngừng tái tạo và “cha truyền con nối” sự nghiệp xây đắp xã hội cổ Đồng Nai - những “thiên nhiên thứ hai” của chính mình trên mảnh đất rất nhỏ bên bờ biển Thái Bình mang tên Đông Nam bộ. Đây cũng chỉ mới là đôi nét hình hài diện mạo và lịch sử văn hóa của chủ nhân những công trình kiến trúc Cự thạch ưu tú khả dĩ giữ vai trò trung tâm ít nhất 5 thế kỷ kế cận Công lịch nhất.

## 2. 6. Tiểu kết chương hai

Di tích mộ Cự thạch Hàng Gòn (7A), có các hiện vật tập trung trên 3 khu vực được bố trí gần như trên cùng bình độ phân theo ký hiệu A, B, C với 2 nhóm chính: Hầm mộ đá với 6 tấm đan lớn xếp thành khối chữ nhật vuông (nắp trên hầm, nền hầm, vách bắc, vách nam, vách tây, vách đông) và các phụ kiện khác chủ yếu là trụ - cột, đế lót chân cột, mảnh vỡ nhỏ. Kiến trúc Cự thạch nguyên thủy với hầm mộ và các cột kiến trúc đứng xung quanh đỡ mái bên trên tạo nên quy mô to lớn và kiểu thức độc đáo. Địa tầng khảo cổ theo mặt cắt được nhận diện gồm 3 lớp: Lớp 1 là đất mặt, có màu nâu đỏ hay nâu xám đen, là lớp canh tác hiện đại, tơi xốp, lẫn nhiều rễ cây; lớp 2 nằm dưới lớp đất mặt, là lớp đất đỏ bazan xốp, hơi sẫm màu và hơi cứng hơn lớp dưới; lớp 3 nằm dưới lớp 2, cũng là đất đỏ bazan nhưng mềm, tơi và tươi màu hơn lớp trên, ăn rất sâu xuống dưới.

Di tích công xưởng chế tác Cự thạch Hàng Gòn II (7B) nằm cách di tích Cự thạch Hàng Gòn I (7A) khoảng 60m về phía đông nam với lớp đá phế liệu trong di tích phân bố dàn trải về hướng đông, phát triển theo chiều bắc nam khoảng 12-14m.

Địa tầng khảo cổ theo mặt cắt trác diện có 4 lớp: Lớp 1 là lớp đất mặt, màu nâu đỏ; lớp 2 là lớp đất mới đắp, đất có màu nâu sáng; lớp 3 là nguyên thổ mặt đồi cũ, đất nâu đỏ sáng, với kết cấu tối xốp khá thuần nhất, các mảnh đá vỡ tập trung khá dày đặc thành lớp xung quanh và bên dưới các cụm đan hoa cương; lớp 4 là nguyên thổ mặt đồi cũ, đất có màu nâu đỏ sẫm hơn lớp trên, là tầng thổ nhưỡng lẫn sỏi sạn laterite, sự tích tụ than tro ở sát các tấm đan hoa cương và có nhiều cuội lớn bị patine màu xám - xanh lục.

Các hiện vật KCH thu thập ở Hàng Gòn qua các đợt điền dã, khai quật từ năm 1996-2010 có tới 11.672 tiêu bản. Di vật bằng đá (38,44%) bao gồm các hiện vật kiến trúc gồm các tấm đan, các trụ cột đá; vật đeo có lỗ, bàn mài, và các hiện vật đồ đá nhỏ khác. Tính chất cơ bản là đá granit chứa nhiều khoáng vật plagiocla ( $\cong$  25-50%), felspat-kali (15-40%) và thạch anh (20-30%); kiến trúc hạt vừa hoặc lớn, nửa tự hình, cấu tạo khối trạng. Tất cả các dạng đá này đều là trầm tích nguồn gốc núi lửa với các mỏ lộ thiên phổ biến ở Nam Tây Nguyên, Nam Trung bộ và Đông Nam bộ. Di vật bằng đồng (0,04%) gồm có tù và (2 tiêu bản); các mảnh đồng (2 tiêu bản) và cục đồng (1 tiêu bản) mặt ngoài bị phủ lớp patine màu xanh thẫm nằm dưới tấm đan hoa cương. Thành phần hợp kim chủ yếu là đồng (Cu) và thiếc (Sn), tỷ lệ chì (Pb) và tỷ lệ kẽm (Zn) rất nhỏ giống với các nhóm mẫu từng được phân tích thu thập trong sưu tập đồ đồng thau Dốc Chùa (Bình Dương), Long Giao, Hiệp Hòa, Cái Vạn, Cầu Sắt (Đồng Nai). Di vật bằng gốm (61,52%), chất liệu chung phần lớn thuộc loại gốm cứng thô, được làm bằng bàn xoay từ sét mịn có pha khá nhiều cát; xương có màu nâu, mặt ngoài gốm thường được phủ lớp nước đất màu nâu vàng gần như cùng màu với một phần phiôi gốm; gốm phần lớn thuộc các đồ dụng cỡ nhỏ và trung bình, với 2 loại hình miệng chính: Loại 1 miệng loe, loại 2 miệng khum. Gốm có chất liệu cơ bản là sét, vô nhuyển thể và hạt laterite nghiền vụn. Hầu hết các mẫu gốm đều cho thấy nhiệt độ nung có thể chỉ nằm trong khoảng 700°C; với các đồ gốm trong hầm mộ, chúng có khả năng là đồ tùy táng chôn theo trong mộ, còn những đồ gốm bên ngoài gần với hầm mộ có thể liên quan với việc tổ chức nghi lễ, thờ cúng tại đây.

Niên đại của di tích được xác định bằng kết quả phân tích C14 qua các đợt khai quật, thám sát từ năm 1996 đến 2007 tại Trung tâm Kỹ thuật Hạt nhân TP. Hồ Chí Minh và qua so sánh với các di tích đồng đại trong khu vực, nghiên cứu sinh cho rằng niên đại của di tích có khung tuổi chung vào nửa sau Thiên niên kỷ I BC, dao động từ  $2.720 \pm 50BP$  đến  $2.220 \pm 55BP$ .

Chủ nhân của các di tích Cự thạch Hàng Gòn (hầm mộ và công xưởng chế tác) chính là chủ nhân của nền văn hóa cổ Đồng Nai thời Sơ sử, đó chính là những vị thủ lĩnh được an táng trong hầm mộ mà những người lao động của các cộng đồng nơi đây sáng tạo nên di tích nhằm tôn vinh.

### Chương ba

## QUẢN THỂ DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC CỤ THẠCH ĐỒNG NAI TRONG KHUNG CẢNH VIỆT NAM VÀ CHÂU Á

### 3. 1. Quản thể di tích khảo cổ học Cụ thạch Hàng Gòn trong bình diện văn hóa Cụ thạch Việt Nam

Trên lãnh thổ Việt Nam - “*Khu đệm*” giữa ba vành đai Cụ thạch dày đặc nhất Châu lục (Hàn Quốc, Ấn Độ và Nam Dương), ở cả miền Bắc và miền Trung đã chứng nhận sự có mặt của một số dấu vết đáng được coi thuộc truyền thống văn hóa Cụ thạch của đất liền Đông Nam Á (bản đồ 3.1).

Trên đất Cao Bằng, các di tồn Cụ thạch kiểu Dolmen hiện hữu ở Bản Thành (Hòa An) (ảnh 3.2), Hà Quảng (Trường Hà) và Hồng Việt (Nguyên Bình). Dolmen Hà Quảng nằm ven bờ suối gồm tám đá trần (2,4-3m x 1,4-1,8m x 1,1-1,3m) xếp chồng lên 3 mòm đá cao 1,1-1,2m dài theo hướng tây bắc - đông nam [20]. Dolmen Bản Thành nằm gần sông Bằng Giang gồm 2 tấm đá trần to dày (3,5 x 0,85 x 0,25-0,35m và 3,05 x 0,82 x 0,3-0,4m) được xếp đặt liền kề nhau tạo thành hình chữ nhật trải dài theo hướng tây bắc - đông nam đặt trên 2 tấm đá kê to dày hình chữ nhật (cao 1,07-1,35m, rộng 1,5-1,75m và dày 35-40cm). Theo PGS.TS Trình Năng Chung, Dolmen Bản Thành rất giống về cấu trúc và hình dáng Dolmen Dosan-ri thuộc tỉnh Cholla Nam-Do nằm phía nam Hàn Quốc có thể thuộc phạm trù nghiên cứu thời đại đồ Sắt và khá phù hợp với tài liệu truyền thuyết lịch sử nổi tiếng của người Tày liên quan đến vua Bộ Nam Cương gần nước Văn Lang là An Tự Vương Thục Chế và con trai Thục Phán, mà toàn bộ những sự kiện và tình tiết lịch sử đều diễn ra vào khoảng thời gian trước khi Thục Phán An Dương Vương thay thế Vua Hùng lập nên nhà nước Âu Lạc - niên biểu tương hợp giai đoạn cuối của nền văn hóa Đông Sơn, khi đồ sắt gia nhập vào đời sống cư dân Việt cổ [21]. Ở Hồng Việt, 2 Dolmen gần bờ suối có cấu trúc giống nhau gồm khối đá phiến vôi trần dạng hình nấm (dài 5-6,5m, dày 1,4-1,8m và dài 1,8-2m, dày 1,2-1,4m) chồng lên 3 khối đá (cao 1,4-1,5m và 70-90cm) có cấu trúc gần gũi với di tích Cụ thạch Trường Hà (Hà

Quảng) nhưng trông thô sơ hơn và kích thước lớn hơn, chúng có thể liên quan đến tục thờ đá của cư dân nguyên thủy nơi đây vào thời đại Sắt [21].

Tại tỉnh Bắc Kạn, di tích cự thạch Pác Nặm thuộc địa phận thôn Khâu Đẳng, xã Bộc Bó, huyện Pác Nặm có vị trí 22°38'31,3" Vĩ Bắc, 105°40'30,8" Kinh Đông (ảnh 3.11). Di tích phân bố trên sườn một dãy đồi cao chạy theo hướng đông - tây, gồm một tấm đá phiến vôi lớn (gọi là tấm trần), dày hình khối (dài 3,7m, rộng 2,8m, dày 1,7m) khó xác định được hình dáng với mặt bụng khá phẳng được xếp chồng lên khối đá tự nhiên bên dưới. Tấm đá trần là khối đá vôi phiến với bề mặt và ở các rìa cạnh của tấm đá còn giữ nguyên trạng thái phong hoá tự nhiên. Phần dưới bụng - nơi tiếp giáp với những tảng đá phía dưới khá phẳng, đó là dấu vết của vết tách tự nhiên theo thớ đá. Theo người dân địa phương, loại đá tìm thấy ở di tích không có sẵn ở địa phương, mà phải lấy cách đó hơn 5km về phía tây bắc. Di tích cự thạch Pác Nặm là một trong những loại hình của văn hoá Cự thạch có cấu trúc gần gũi với di tích cự thạch ở Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng nhưng sớm hơn. Có thể di tích Cự thạch Pác Nặm liên quan đến tục thờ thùy thần của các cư dân Tiền sử ở đây [26].

Ở Hà Giang và Lào Cai, bên cạnh các “Bãi đá cổ” có nhiều họa tiết điều khắc các hệ thống hình hình học và họa tiết hình nhân hay biểu tượng sinh thực khí ở Xín Mần (ảnh 3.8) và Sa Pa, các di tích thực thụ là Cự thạch chính là 2 Dolmen nằm gần suối Nặm Khòong dưới chân đồi Nấm Dần cùng Dolmen Hầu Thao và dấu tích đá phiến ở Tả Van (Sa Pa). Ở Nấm Dần (ảnh 3.9), các Dolmen cấu trúc tấm trần đá phiến magma biến chất (dài 2,3-2,4m, rộng 1-1,1m, dày 35-40cm) chồng trên 3 đá kê chỉ cao 0,20m mà các nhà khảo sát cho rằng thuộc thời sơ kỳ Sắt với niên đại có thể trùng với di tích Cự thạch có chạm khắc Xín Mần - khoảng đầu Công nguyên và có thể liên quan đến tục thờ Thần Đá của cư dân Tiền sử bản địa mà giờ đây, người Dao cư trú 4 thế kỷ nay trong vùng vẫn còn tục thờ Thần Đá trên ngọn núi lớn gần đó [24], [35]. Ở Sa Pa, ngoài di tích đá chồng ghi nhận ở Bản Phô (Hầu Thao) (ảnh 3.3), trong địa phận Tả Van, gần với “Bãi đá cổ” còn có nhiều phiến đan đá trầm tích màu trắng xám, phủ lớp patine màu vàng xám hình chữ nhật, hình thang dẹt

(quy mô 1,85 x 1,1 x 0,36 m đến 3,45 x 1,27 x 0,36m) và 1 hầm được tạo bằng vách núi có hình gần vuông có thể là dấu tích còn lại của một di tích thuộc loại hình Dolmen dựng ở lưng chừng sườn đồi cao [20]. Theo PGS.TS Lâm Mỹ Dung [35], các thanh đá lớn Tả Van Giáy không chỉ mang một chức năng, có lẽ bên cạnh chức năng hầm mộ của dòng họ thủ lĩnh địa phương, nó còn mang những chức năng thờ cúng (Thần Núi, Thần Đá), tưởng niệm, đánh dấu lãnh thổ và đặc biệt chúng tỏ uy quyền, phản ánh một giai đoạn lịch sử của địa phương.

Ở Lạng Sơn, di tích Cự thạch ghi nhận ở Chóp Chài gồm 3 tầng đá hình trụ lớn với 2 tầng to nằm hai bên và tầng ở giữa nhỏ hơn, có vết tích chế tác của con người, đặc biệt là các lỗ đục chạm (quy mô từ 6,5 x 1,3 x 0,6m đến 9 x 1,66-1,8 x 1,44m). Cự thạch Chóp Chài có nhiều khả năng là loại hình “Trác thạch” (bàn đá) quy mô lớn, phân bố trên diện rộng. Ở Mẫu Sơn (Lộc Bình), 2 di tích gọi là “Hầm mộ Đá” được dựng bằng những tảng đá lớn được khai thác tại chỗ kiểu Dolmen và rất nhiều phiến tảng đá lớn rộng ở xung quanh. Dolmen Mẫu Sơn 1 là cấu trúc đá xếp hình hộp chữ nhật với tám trần (1,3 x 1,1 x 0,8m) gác trên 2 phiến đá bào nhẵn và đá góc. Dolmen Mẫu Sơn 2 đã bị đổ sập, ngồn ngang 83 phiến đá lớn nhỏ còn nhận dạng các cặp phiến đá dựng thẳng ghép với nhau, hình thành 2 cạnh song song của một khối khối hộp chữ nhật (mỗi cạnh dài 2m, cao 0,9m, dày trung bình 22cm). Xung quanh 2 cấu trúc này còn các cụm phiến đá hầu hết đều tạo hình hộp chữ nhật và mang trên thân vết bào tạo rãnh ngoàm để tăng độ ôm sát giữa các phiến đá khi chồng lên nhau mà theo phỏng đoán của nhà khai quật, đây chắc hẳn là vùng lãnh địa linh thiêng của một tộc người hùng mạnh [9].

Ở Tuyên Quang, Dolmen Nà Hang gồm tám trần bằng phiến đá vôi lớn (2,2-2,5m x 1,2-1,5m x 1,1-1,3m) đặt trên 2 khối đá kê lớn cao 0,8-1m, nằm theo hướng đông bắc - tây nam, được coi là di tích Dolmen gần gũi về cấu trúc với di tích Trường Hà (Cao Bằng) mà cho đến nay, cư dân địa phương còn tổ chức cúng thần linh ở Cự thạch Nà Hang [22]. Dolmen Thiện Kế (ảnh 3.7) gồm tám trần đá phiến Magma biến chất giống như một con thuyền, với hai bề mặt khá phẳng (2,4 x 0,9-1 x 0,3-0,35m), phân bố theo hướng bắc - nam, đặt trên một số tảng đá hình nêm kê

cao hơn mặt đất khoảng 45cm. Theo PGS.TS Trình Năng Chung, di tích có thể liên quan đến tục thờ Thần Đá của cư dân Tiền sử bản địa mà niên đại, qua so sánh với các di tích đồng loại Đá lớn của khu vực Đông Nam Á, có thể vào khoảng “sau Công nguyên vài thế kỷ, gần 2.000 BP, khi mà nền văn hóa Đông Sơn vẫn tồn tại trên những vùng núi phía Bắc” [23].

Di tích Cự thạch Tuân Lộ (ảnh 3.10) nằm ở cánh đồng thôn Lâm, xã Tuân Lộ huyện Sơn Dương, trải dài theo hướng bắc - nam. Di tích trông giống như một chiếc bàn đá, gồm một tấm đá phiến magma biến chất, có hình khối với hai bề mặt khá phẳng, chiều dài 2,85 m, rộng từ 0,9-1m, dày từ 0,30m-0,35m, phân bố theo hướng bắc - nam. Bề mặt tấm đá có hình bình hành và các rìa cạnh của tấm đá đã bị lớp phong hoá bao phủ rất dày. Đáng chú ý là, ở mỗi một đầu tấm đá được kê cao trên một số tầng đá to hình nêm chôn rất sâu trong lòng đất, cao hơn mặt ruộng khoảng 30cm. Tất cả tầng đá kê phía dưới có cùng chất liệu với tấm đá phiến bên trên. Hiện tại tấm đá bên trên hơi bị đổ nghiêng theo chiều dốc từ tây bắc - đông nam. Di tích chính là loại hình di tích Dolmen, một trong những loại hình của văn hoá Cự thạch. Di tích Dolmen ở Tuân Lộ có cấu trúc tương tự với di tích Cự thạch ở Thiện Kế cách đây chừng 7 km theo đường chim bay. Đây là di tích Cự thạch thứ 2 phát hiện được trên đất Sơn Dương. Di tích Cự thạch Tuân Lộ cùng nằm trong hệ thống cự thạch Dolmen phân bố dọc sườn phía tây của dãy núi Tam Đào [25].

Trên đất Bắc Giang, khu di tích Cự thạch nằm ven bờ tả ngạn sông Lục Nam giữa cánh đồng Trung Đê (Vũ Xá) được dân bản địa gọi là “Cổng đá”, “Bàn đá” hay “Chiếu đá” nằm theo hướng đông bắc - tây nam. Trong quần thể, cấu trúc lớn nhất (Chuôm Đé 1) vốn còn nguyên vẹn nắp đá sa thạch đỏ hình chữ nhật (2,3 x 1,15 x 0,5m) chông lên 7 tầng đá kê xếp đặt trên bề ghép bằng các thân gỗ tròn (đường kính 20-30cm). Ở cấu trúc 2, nắp đá (2 x 1,4 x 0,35-0,4m) chông lên 2 tầng đá hình khối chữ nhật kê ở 2 đầu nắp. Cấu trúc Chuôm Đé 3 có tấm đá trần phẳng nhẵn (1,8 x 1,5 x 0,35-0,4m) chông trên một số tầng đá kê. Cấu trúc 4 khá nguyên vẹn, với phiến nắp dày thô gần có hình chữ nhật (quy mô khoảng 2 x 1 x 0,4m), cùng 2 tầng đá hình khối chữ nhật và hình gần bầu dục kê khá chắc chắn ở 2 đầu. Tất cả kiến



trúc Cự thạch Chuôm Đê đều ngập trong sinh lầy khoảng 40-50cm đến 70-90cm đều còn mang vết chế tác thô sơ dọc các rìa cạnh, được coi như một loại hình di tích KCH mới xuất hiện ở lưu vực sông Lục Nam và vùng rìa đông bắc đồng bằng Bắc Bộ, công trình kiến trúc Cự thạch gợi hình ảnh những “Trác thạch” (Dolmen) thời Sơ sử, thuộc phạm trù nghiên cứu thời đại Sắt Việt Nam [57].

Trong địa phận Bắc Ninh, quần thể di tích Cự thạch phát hiện trên sườn nam núi Lạn Kha ngay sau hậu điện chùa Phật Tích từ lâu đời được đặt tên là “Bàn Cờ Tiên” vẫn còn 2 cấu trúc kiểu Dolmen kiến tạo chủ yếu từ phiến tảng đá hoa cương (ảnh 3.1). Trong đó, cấu trúc Lạn Kha 1 có cấu tạo hình hộp chữ nhật, với cửa hướng xuống thung lũng Cừ Đình (hướng nam chệch đông 15°), quy mô chung 1,6-2m x 1-1,25m x 0,5-0,8m. Cấu trúc Lạn Kha 2 nằm thấp hơn khoảng 8m gồm tấm nắp ghép nhiều tầng - phiến tạo hình vòm giống kiểu hầm “hàm ếch” hướng chính nam (tấm lớn nhất quy mô 4,3 x 2,3 x 2,11m). Các vách đỡ nắp cũng ghép bằng nhiều phiến tảng lớn nhỏ khác nhau. Những công trình đá xếp kiểu Bàn Cờ Tiên chính là *“những Dolmen do con người tạo ra, tương tự loại Dolmen có dạng gần giống chiếc bàn rất phổ biến ở khu vực Châu Á và Đông Nam Á... có thể đoán định các Dolmen này được làm trước thời Đông Hán có thể vào giai đoạn văn hóa Đông Sơn như trường hợp các Dolmen ở Indonesia”* [70].

Các di tích kiểu Dolmen tương tự gần đây nhất còn thấy có dưới chân núi Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc (ảnh 3.6) và ở Sóc Sơn, TP. Hà Nội (ảnh 3.5). Ở Đông Hội (Vĩnh Phúc), Dolmen gồm tấm nắp đá phiến magma biến chất, có hình con thuyền trải dài theo hướng bắc - nam (quy mô 3,1-3,15m x 1,05-1,1m x 0,4-0,45m). Ở mỗi đầu tấm đá được kê cao trên 2 tầng đá to hình nêm chôn cao hơn mặt đất ruộng 45cm. Theo PGS.TS Trình Năng Chung [23], di tích Dolmen ở Đông Hội có cấu trúc tương tự với Cự thạch ở Cao Bằng, Bắc Giang và gần đó nhất là Sóc Sơn (Hà Nội), có thể có niên đại vào khoảng sau Công nguyên vài thế kỷ - khoảng 2.000 BP, phù hợp với tài liệu KCH về loại hình di tích Đá lớn ở khu vực Đông Nam Á.

Ở Sóc Sơn, 2 cấu trúc Dolmen được phát hiện trong địa phận Minh Tâm và Thái Lai. Dolmen Minh Tâm từ lâu được dân bản địa gọi nhiều tên như “Hòn đá 3

chân”, “Cầu đá 3 chân”, “Miếu thờ đá”, “Đá hồ ngòi” gồm tám đá trần giống bazan màu xám (4,8-5,05m x 1,8-2,3m x 10-59cm, cao toàn bộ 0,64-1,7m) đặt trên 3 chân đỡ cao 1,05-1,2m. Dolmen Thái Lai cũng có nhiều tên gọi từ cổ truyền như “Hòn đá 3 chân”, “Cầu đá 3 chân”, “Bàn thờ đá thiêng”, “Bàn mài kiếm” với 1 tấm trần sa thạch mịn màu xanh rêu gần có hình tam giác với đầu nhọn hướng ra sông Đồng Đò về chính bắc (4-4,1 x 1,4-1,45 x 0,3-0,47m) đặt trên 3 chân đỡ nhô cao cách nền ruộng 60-70cm [119]. Ở Hà Nam, di tích Cự thạch được gọi là “Bàn cờ tiên” nằm trên Núi Đụn (Thanh Lưu) hiện còn là 3 phiến đá lớn thuộc loại đá trầm tích màu trắng xám, trong đó phiến lớn nhất có quy mô đo được dài 5,5m, rộng 3,1m và dày 0,85m. Phiến thứ 2 (1,8 x 1,35 x 0,35m). Phiến cuối có hình mai rùa, dài 1,35m, rộng 1,2m và dày 0,6m, có khả năng liên quan đến công trình Dolmen cổ xưa [10].

Riêng ở Nghệ An, các dấu tích văn hóa Cự thạch được tìm thấy trên đất Hưng Yên (Hưng Nguyên) là các cấu trúc kiểu bàn đá giống Dolmen, phòng đá ghép, hay các tảng đá dựng gợi nhớ các công trình kiểu Menhir [35], (ảnh 3.12).

Trong cương vực phân bố cơ bản của Hệ thống di tích văn hóa Sa Huỳnh ở miền Nam Trung bộ, Cự thạch cũng có thể quan sát thấy ở một số vùng liên quan đến tín ngưỡng tục sùng bái và tôn thờ đá thiêng, biểu trưng cho các quyền lực siêu nhiên từ đất, trời, non, nước... Trên đỉnh và sườn các dải núi Kỳ Sơn và Phụng Sơn thuộc xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, một số tảng - phiến hoa cương xếp thành nhiều hình thù với quy mô khác nhau, mà từ lâu đời, nhân dân địa phương thường gắn chúng với những huyền thoại, truyền thuyết dân gian về các ông, các bà không lồ tát cạn nước biển, để lại các vết tích kỳ dị trong quá trình lao động của họ như, “những hòa lò không lồ”, “đá Ông Táo” (3 trụ đá lớn có thiết diện ngang gần vuông, cao 2-2,5m, xếp cạnh nhau), “đá Phụng Hoàng Sào” (3 trụ đá xếp chụm góc và tòa thành 3 nhánh, với trụ giữa cong tạo hình giống đầu chim và 2 trụ bên tỏa ra như hai cánh mà nhìn từ xa tương tự chim phượng nằm ổ), “đá Lưỡi Dao” (1 tảng đá hình lưỡi dao phay đặt trên 1 bệ đá phẳng nhẵn); “đá Nhà” (cấu trúc dạng vòm kiểu trác thạch, gồm 2 phiến đá cao khoảng 2,3-2,4m dựng ngang đỡ 1 phiến đá rộng tương đương, tạo hình giống như nhà hầm rộng khoảng 1,5m), “động Tiên”

(gồm 1 tấm đá phẳng hình bầu dục quy mô 2,2 x 1,8m nằm trên những lớp đá nhỏ xếp giống như đê tạo nền, xung quanh phiến đá còn 1 dãy trụ đá hơi thon đầu xếp dựng sát nhau), “đá Chuông - đá Trống - đá Mõ” (các phiến - tảng xếp thành cụm phẳng mà khi đập vào bằng búa, các phiến ghép phát âm thạch như tiếng chuông, trống hay mõ) và khá nhiều đá xếp tạo hình giống xương cá mà tương truyền là do các ông bà không lò ăn cá xong quẳng xương vương vãi xung quanh các hỏa lò... Đó còn là “bàn đá Gò Rô” với mặt bàn lớn phẳng nặng hàng tấn, xếp đặt lâu đời trên 3 tầng đá lớn trong vùng cư trú của đồng bào dân tộc Kor ở Trà Phong, Trà Bồng, Quảng Ngãi. Đặc biệt, di tích “hầm mộ Cự thạch” Đồng Phở do một tu sĩ khai quật vào năm 1912 và H.Parmentier khảo sát tháng 4/1923 xác nhận là “kiến trúc kỳ lạ” bao gồm 1 căn phòng hình chữ nhật, quy mô khoảng 7 x 3,7m, được ghép lắp tạo các vách bằng những tấm đan đá phẳng lớn dựng thẳng đứng trên mặt đất, với nền đá nhỏ. Phòng đá lớn hình chữ nhật nằm theo hướng đông tây, có 1 cửa mở ra hướng đông, với 1 “bình phong” chắn phía trước được tạo bởi 4 tầng đá lớn dựng thẳng. Phía sau phòng đá còn 1 tầng đá lớn nằm hơi xa và vết tích của 1 đoạn “hành lang” ngắn lát bằng đá dẫn đến góc bắc của vách tây kiến trúc. H.Parmentier nghĩ rằng phòng đá Đồng Phở có niên đại và tính chất văn hóa đồng thời với các khu mộ chum Sa Huỳnh cổ điển với khung niên đại chung “muộn hơn thời đại Đá”, song “sớm hơn Champa”. Theo Van der Hoop, di tích Đồng Phở thực sự là một trường hợp “ngoại lệ” ở vùng đất này, vì “Cự thạch” với đúng nghĩa ông đang sử dụng khảo cứu các công trình ở miền Nam Sumatra không có mặt ở Đông Dương. Ông gọi kiến trúc Đồng Phở là một nấm mồ chứa hầm mộ ghép bằng đá lớn, hoặc là lăng mộ Cự thạch dạng stone-cist.

Các di tích Cự thạch Việt Nam không hoàn toàn cách biệt mà gắn kết với nhiều chức năng và loại hình đa dạng, kiểu như Dolmen, hàng đá phẳng có đầu khác... Tuy vậy, Dolmen là chủ yếu. Di tích Cự thạch ở Việt Nam đa phần thuộc truyền thống cổ, song cũng có một số địa điểm đến nay vẫn còn được người dân địa phương sử dụng thờ cúng; trong thực tế, mất đi chức năng ban đầu của chúng và cư dân hiện tại hoàn toàn không biết gì về công dụng cội nguồn, niên đại tạo dựng của

các công trình Đá lớn đó. Các di tích Cự thạch ở Việt Nam có thể có 2 giai đoạn tạo hình và phát triển: Giai đoạn sớm thời Sơ sử liên kết với sự tạo hình thủ lĩnh và giai đoạn muộn về sau có thể liên hệ tới chế độ thủ lĩnh của các cộng đồng người dân tộc thiểu số.

Cách bố trí và kiến tạo các công trình Cự thạch có thể kết gắn chặt chẽ với nhu cầu tinh thần muốn “lưu danh muôn thuở” và mong muốn khắc họa đặc trưng của đẳng cấp uy quyền bản địa, sự pha trộn nhiều tín ngưỡng tôn giáo thần thánh của cư dân bản địa và sự liên hệ tác động qua lại và hội nhập nhiều lớp lang và cội nguồn văn hóa. Ngoài những dấu tích Đá lớn xếp đặt dạng “Trác thạch” - bàn đá, có thể còn nhiều di tích Cự thạch cổ xưa xen lẫn trong các rừng đá với hàng trăm “Hòn mò” của các nghĩa địa trong xứ Mường - dân tộc thường cư ngụ trên những sườn đồi thấp thuộc cao nguyên ở miền Bắc Việt Nam (cao độ 300m so với mực nước biển). Các thạch trụ được xem là “cột đá đánh dấu biên mộ” hoặc ghi nhận đúng trong văn bia nghĩa địa là “Hòn mò” thường sử dụng loại đá cứng màu xám trắng, hay loại phiến thạch có thớ màu xanh, được ghè đẽo sơ sài, nhưng kích cỡ rất khác nhau giữa các nghĩa địa và ở từng nghĩa địa.

Tất cả chức năng được tạm gán cho các “Hòn Mò” Mường được nhiều tài liệu dân tộc học soi sáng trong những truyền thống Cự thạch còn hiện hữu ở nhiều cộng đồng tộc người cả nơi đất liền lẫn ngoài hải đảo Đông Nam Á từng được các học giả có thâm niên nghiên cứu văn hóa Cự thạch trên thế giới gọi là “truyền thống văn hoá Cự thạch”. Hiển nhiên là, bên cạnh các “Hòn mò” có tuổi khá muộn, được coi là tương đồng với các quần thể mộ kèm theo chúng, địa danh chung “Hòa Bình” mà tác giả LA đánh dấu trên sơ đồ Cự thạch Việt Nam dĩ nhiên đã bỏ ngỏ mọi khả năng còn có những trụ đá Cự thạch có tuổi hình thành từ Tiền sử, vì nằm ngoài những cánh đồng ma Mường, chưa được lưu tâm đến (bản đồ 3.1).

Sự hiện diện của những cấu trúc mang hình hài liên quan đến truyền thống văn hóa kiến tạo từ Cự thạch nằm sâu trong đất liền miền Đông Bắc Việt Nam gợi lên các ý tưởng liên hệ với các nền “văn hóa biển”. Khi nhận thức sự hình thành táng thức mộ thuyền ở một số bộ phận cư dân Đông Sơn liên quan đến một cấu trúc

nhiều lớp (1. Một nền xa là tín ngưỡng thờ Mặt trời của cư dân thời đại Kim khí; 2. Một nền gần là tín ngưỡng về chiếc thuyền đưa linh hồn của cư dân Đông Nam Á; 3. Tâm thức của cư dân trồng lúa vùng lầy trũng; 4. Tác động của “đường viền văn hóa biển” một hoặc nhiều lớp cư dân mang yếu tố văn hóa Nam Đảo đến từ cuối Đá mới - đầu Kim khí thâm thấu vào những vùng sâu hơn phía trong, hòa lẫn cộng đồng Việt tạo nên một sắc thái biển, giống như một trong những cội nguồn cho văn hóa Việt cổ).

### **3. 2. Mối quan hệ với các trung tâm văn hóa Cự thạch miền Đông Bắc Á**

#### **3. 2. 1. Bán đảo Triều Tiên**

Ngay từ thế kỷ 12, những công trình Cự thạch Tiên sử trên bán đảo Triều Tiên đã được ghi chép thời cuối triều đại Kiryo, nhưng cho tới từ nửa đầu thế kỷ 20 những nghiên cứu thật sự xác lập về “Goindol, Jisokmyo” kiểu Dolmen [109].

Các học giả sử dụng thuật ngữ “Cự thạch” (Megaliths) cho các loại hình di tích trụ đá dựng kiểu “Sondol” (Menhir) và ghép lắp thành vòm kiểu “Giondol” (Dolmen), thành buồng - phòng mộ kiểu Chamber graves, Stone - Cists. Cự thạch dạng Menhir ở bán đảo Triều Tiên thường có kích thước dao động từ 0,5-3,5m chiều dài, được dựng đơn lẻ, 1 hoặc 2 thanh trên các cánh đồng thấp. Chúng là đối tượng được thờ cúng, là “dấu hiệu” để phân định đất đai giữa các buôn làng nhỏ với nhau; hoặc được coi là “mốc giới hạn” khoanh vùng đặc biệt thiêng liêng “bất khả xâm phạm” của một cộng đồng dân cư nhất định. Có khi các cặp Menhir đứng gần nhau được gọi là “đá Ông” và “đá Bà” [110], [111], [118].

Các công trình gọi là “mộ đá” Triều Tiên thường có cấu trúc của một “quan tài đá” (stone coffin) có hình hộp chữ nhật, ghép bằng 6 phiến đá lớn (giống kiểu xếp của hầm đá Hàng Gòn nhưng nhỏ hơn nhiều). Các trường hợp ngoại lệ ở Triều Tiên thì mộ đá có một vách tường ghép bằng nhiều phiến nhỏ, hoặc không có tấm đan nền, hoặc buồng mộ lại ghép từ các tảng đá lớn, tạo ra hộc cửa thông với khoanh chứa thi hài bên trong... Nhưng toàn bộ cấu trúc tạo hình hộp như vậy đều được người xưa sử dụng để mai táng thi thể người chết, với “chức năng tang ma” rõ ràng có thể gọi chung bằng thuật ngữ “mộ Cự thạch”.

Cự thạch dạng “Dolmen” phân bố gần khắp bán đảo Triều Tiên, ngoại trừ tỉnh Ham Kyungbuk - Do, đặc biệt mật tập dày đặc ở miền tây bán đảo, dọc theo các dòng sông từ thượng nguồn trở xuống. Đây là loại hình di tích tiêu biểu nhất, là “thành tố chủ yếu của văn hóa Cự thạch Triều Tiên”, với các trung tâm danh tiếng nhất ghi nhận ở Kochang (tây nam Chollabuk - Do) có khoảng 2.000 Dolmen trong 85 địa điểm, trong đó các địa điểm Chuklim - ri và Sang Kap - ri được coi như di tích quan trọng của thời đại Đồng Triều Tiên, là nguồn liệu cơ yếu để nghiên cứu nguồn gốc và kiểu loại mộ táng, hình ảnh của phong tục thờ cúng tế lễ trong xã hội tinh thần và văn minh cổ bản địa.

Ở Chollanam, thường 50-100 Dolmen tập trung thành nhóm. Ở Chuklim - ri, Sangkap - ri, Dolmen phân bố thành dãy (ví như ở làng Maesan dãy Dolmen dài tới 1764m theo hướng đông. Trong hàng ngàn Dolmen do Đại học Wonkwang và tỉnh Chollabuk phát hiện, có tới 550 Dolmen được khai quật, phần lớn có chiều dài 1-2m (79%), chỉ có 2 Dolmen nhỏ dưới 1m và 6 Dolmen lớn hơn 5m.

Từ trước năm 1945, các học giả Nhật Bản như: Fujita, Torii, Umehare đã chia Dolmen Triều Tiên thành 2 loại hình gọi là: Nam (loại hình có “nắp đơn lẻ”) và Bắc (loại hình giống “bàn”). Một số học giả Nhật Bản như: Mikami, Komoto còn quan tâm đến trật tự niên đại chung của Dolmen Triều Tiên từ đầu thập kỷ 60 thế kỷ 20. Theo nhiều công bố sau đó [110], [111], [118], Dolmen Triều Tiên là phức hợp 3 loại hình chính (với 5-8 phụ kiểu tùy cách phân loại từng học giả) như sau:

Loại 1 (Table type Dolmen): Loại hình sớm nhất của Dolmen ở Triều Tiên, phân bố ở bờ biển tây bắc, tập trung dày đặc phía nam các tỉnh Pyongan và Hwanghae.

Loại 2 (Go - Table type Dolmen): Loại hình gần giống cấu trúc chiếc bàn, là kiểu “phòng mộ” do 4 hoặc nhiều hơn tầng đá đỡ lấy 1 phiến đan lớn làm “nắp”. Loại hình mà trước đây các học giả Nhật Bản xếp là “phụ kiểu” của loại hình Nam; nhưng chính cấu trúc rất đặc biệt của chúng lại khiến giới KCH Hàn Quốc coi như một “hình loại chính”; phổ biến ở các tỉnh Cholla và Kyong - shang.

Loại 3 (Unsupported cap stone type Dolmen): Loại này không có phong cách rõ ràng, thường chỉ là 1 nắp đá đơn giản úp trên mặt đất. bản thân chúng cũng không “thuần nhất”, bởi vì phòng mộ “chìm dưới đất” của chúng rất đa dạng, mang nhiều phong cách kiến tạo khác nhau, với 7 kiểu; chúng thường được phát hiện tập trung có giới hạn trong một vùng, 8 kiểu hay 12 kiểu.

Hiện nay, khung niên đại tuyệt đối của Cự thạch Triều Tiên được các học giả cho rằng: Cự thạch Triều Tiên manh nha từ thời đại Đá mới, hay vào “thời đại Đá mới muộn” (Neolithic); cùng với các nền văn hóa nông nghiệp hình thành trên bán đảo màu mỡ này. Các công trình Cự thạch dạng Dolmen truyền thống dần biến mất vào cuối thời đại Đồng - sơ kỳ thời đại Sắt, với niên đại chung từ thế kỷ 8 đến thế kỷ III BC [111], [118] tương ứng với các giai đoạn văn hóa vật chất ở từng vùng.

Có thể tin chắc rằng Dolmen Triều Tiên là thành tố quan trọng của văn hóa Cự thạch, là cơ sở vật chất có giá trị biểu đạt thế giới tinh thần phong phú và bí ẩn của tiền bối chúng ta. Chúng được kiến thiết để làm nơi trú ngụ các linh hồn tổ tiên. Con người xây dựng công trình Đá lớn vì chính họ tin rằng, trong Cự thạch có “năng lực huyền bí” chứ không chỉ đơn giản coi Đá lớn như vật liệu xây dựng thô thiển. Họ tin rằng “linh hồn trong Đá lớn” có ảnh hưởng mạnh mẽ tới “thần Thiên mệnh” và đem lại các vận may cho họ và cả cộng đồng của họ. Họ thờ Đá lớn thành kính như “Vật linh” - nơi ẩn chứa “linh hồn” biểu tượng cho sức mạnh vô biên của các “Hiện tượng tự nhiên và vũ trụ”. Trong thế giới Đá lớn linh thiêng dày đặc “bậc nhất Thế giới” trên đất Hàn, di tích Goindol (Dolmen) làng Mae miền Kochang ở Ganhwa, Hwasoonguchang đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới vào tháng 11/2000 [118], [119], (ảnh 3.13, ảnh 3.14).

### **3. 2. 2. Quần đảo Nhật Bản**

Ở Nhật Bản, các học giả thường coi các loại Dolmen và cấu trúc kiểu “Hoàn thạch” là những công trình thực sự “hàm chứa các đặc trưng Cự thạch” trên quần đảo này [110].

Các công trình dạng Dolmen phân bố giới hạn ở bờ biển cực Bắc Nhật Bản. Chỉ riêng thống kê thực hiện ở miền tây bắc Kyushu đã có tới khoảng 500 di tích

kiểu này, nằm dọc bờ biển tây hoặc ven các dòng sông chảy ra biển Đông Trung Hoa, với nhiều cấu trúc khác nhau dưới nắp đá như “hầm mộ”, “hầm mộ với vành xếp bằng đá cuội”, “mộ đá” hoặc như “vạc chứa hài cốt”. Về kỹ thuật xây cất công trình, các kiến trúc kiểu Dolmen gồm 3 loại chính:

Loại 1: Công trình không có đá đỡ dưới nắp. Ở những di tích loại này, nắp đan nằm ngay trên mặt đất; phía dưới nắp đây thường chỉ có những cột đá đặt trên cấu trúc mộ dạng “Stone - Cist” hoặc “pit - grave” với “quách gỗ” (wooden coffin) chức đựng thi hài người chết. Loại hình này phổ biến trong vùng duyên hải ven biển Đông Trung Hoa như: Harayama, Fukandaka, Maruyama.

Loại 2: Công trình có 3-4 đá đỡ dưới nắp đây. Ở các di tích loại này cũng có những cột đá tương tự đặt trên cấu trúc mộ, nhưng chỉ trong giai đoạn muộn thì ở các cấu trúc “hầm mộ” thường thay thế trụ cột bằng 1 “vành đá”. Các cấu trúc mộ dưới nắp đây ở những công trình loại này khá đa dạng (kiểu như “pit - graves”, “stone - cists”, “urns”); loại hình này thường phân bố rộng hơn công trình loại 1 trong vùng đông bắc Kyushu thuộc sơ kỳ văn hóa Yayoi.

Loại 3: Công trình không có đá đỡ xung quanh, nhưng ở dưới nắp đây, thay cho những cột đá nhỏ, người xưa xếp nhiều cuội dạng gần vuông lên trên cấu trúc hầm mộ. Dolmen loại này thường chỉ được phát hiện giới hạn ở vùng cửa sông thuộc quận Kumamoto trong giai đoạn cuối cùng của truyền thống xây dựng Dolmen ở quần đảo Nhật Bản. Trong các Dolmen loại 3 thường không tìm thấy đồ tùy táng chôn theo.

Từ khởi đầu văn hóa Yayoi, Dolmen thuộc những vùng này dường như được người xưa xây dựng dựa trên những ảnh hưởng trực tiếp đến từ miền đông nam Triều Tiên. Những công trình Cự thạch loại này mang nhiều dạng cấu trúc mộ khác nhau (kiểu như “Dolmens”, “pit - graves”, “urns”, “pit - graves” với quách gỗ hay với đá xếp) và liên quan với nền nông nghiệp làm ruộng nước ở trình độ kỹ thuật phát triển cao lan truyền đến quần đảo Nhật Bản. Về sau, lớp con cháu của họ, nhờ công cụ kim loại bằng đồng hay bằng sắt với các bằng chứng liên quan đến miền



đông Triều Tiên, đã thành lập nên một hệ thống chính trị mới trên phần lớn quần đảo Nhật Bản [110].

Về cơ bản, ở các quần thể di tích có Dolmen này người ta cũng ghi nhận các cấu trúc mộ dưới nắp đá, cũng như các đồ tùy táng thông dụng thường thấy ở Nhật Bản như: Mũi tên đá có dấu chạm trổ, hạt chuỗi hình ống, chuỗi bằng đá jade, gốm vẽ màu đỏ bóng... Theo quan điểm của GS. Masayuki, Dolmen loại 1 được người xưa kiến tạo trong giai đoạn hậu kỳ văn hóa Jomon; còn Dolmen loại 2 thuộc sơ kỳ văn hóa Yayoi (khung niên đại C14 từ  $610 \pm 100$  BC đến  $350 \pm 30$  AD.) và đến trung kỳ văn hóa Yayoi (C14 từ  $480 \pm 105$  BC đến  $520 \pm 150$  AD.) thì Dolmen biến mất. Với vết tích rơm rạ lúa ở đáy hoặc thân chum vò gốm tùy táng trong Dolmen ở các di tích Harayama và Maruyama thuộc hậu kỳ văn hóa Jomon và các vết tích hạt lúa hóa than và lúa mạch ở Uenoharu (miền bắc Kyushu) cùng thời một số học giả tin rằng cư dân nông nghiệp thuộc giai đoạn văn hóa này đã trồng lúa và lúa mạch trên những cánh đồng khô bằng phương pháp “phát - đốt” [110], (ảnh 3.14).

Di tích dạng Hoàn thạch (stone circles) phân bố chủ yếu ở Hokkaido và các vùng núi cao từ huyện Tohoku đến Chu bu. Người ta thường phân biệt trong các công trình gọi là Hoàn thạch Nhật Bản thành 4 loại chính:

Loại 1: Ụ đá nhỏ có cấu trúc khung tròn hay chữ nhật, được xếp đá viền xung quanh, đá xếp thường không dựng đứng và cũng không có cột bao bọc cấu trúc đá dạng này. Đây là dạng công trình được khám phá nhiều nhất ở Nhật Bản.

Loại 2: Ụ đá xếp thành vòng tròn ở Nishizakiyama, Katsuyama, Soden, Oyu Nonakado và Manza, Kamijo, Samuki, Teraji.

Loại 3: Công trình có hàng rào với đá tròn, số lượng ít ở Koyo, Okushibetsu, Tabata...

Loại 4: Vòng tròn đá dạng “Cromlech” ở một số địa điểm như Wappara (đường kính rộng chỉ khoảng 2m), Jichinyama, Mikasayama...

Trên quần đảo Nhật Bản, các cấu trúc hoàn thạch dường như được du nhập đến vào sơ kỳ thời đại văn hóa Jomon, vào khoảng 5.000 năm BC, nhưng chúng được kiến thiết phổ cập và gia tăng về số lượng chi tính từ hậu kỳ văn hóa Jomon,

vào khoảng 2.000-1.000 năm BC. Một số cấu trúc đá chứa nhiều than tro và xương cháy sém gợi ý rằng hoàn thạch được xây dựng dành cho tục hỏa táng người chết. Trong môi liên hệ xa hơn, các công trình Cự thạch có chứa mộ đá phiến ghép của Nhật Bản với ước định niên đại kiến tạo trong Thiên niên kỷ I BC (và cả dạng mộ đá phiến lớn ghi nhận ở bắc Trung Hoa) được liên tưởng với truyền thống mộ táng bằng chum vò gốm cùng thời đại ở miền nam quần đảo Nhật Bản [110].

### ***3. 2. 3. Lục địa Trung Quốc và Đài Loan***

Ở Trung Quốc, các di tích có sử dụng Đá lớn để kiến thiết công trình rõ ràng nhất là kiến trúc gọi là “mộ đá”. Về cơ bản, các di tích được coi là mộ đá, với cấu trúc của 1 quan tài đá hình hộp chữ nhật ghép bằng các phiến đan. Truyền thống kiến tạo Cự thạch dành để “tang ma” ghi nhận dọc bờ biển từ Sungari, bán đảo Liêu Ninh và vùng Đường Sơn thuộc tỉnh Hồ Bắc, kéo dài đến tận Đài Loan và Tây Tạng. Sự hiện diện “vành đai mộ đá” dạng “stone - cist tombs” rải rác nhưng viền khắp các vùng biên giới phía bắc từ Tứ Xuyên về Cam Túc, cùng các công trình kiểu “mộ ghép bằng đá phiến” ở Lý Phiên từng được học giả Trịnh Đức Côn lưu ý đến từ lâu, dù ông chưa nêu thật chi tiết hơn về chúng [110].

Trong các vùng đất cận biển phía đông Trung Quốc, một số di tích giống Dolmen cũng được tìm thấy, nhưng mang thuật ngữ Trung văn gọi là “Thạch băng”. Cấu trúc chung của chúng dạng “Trác thạch” - Bàn đá gồm nắp dựng trên các tảng chân đỡ, mái nắp thường trùn lên quá khổ, có khi như ở công trình Dolmen Shipengshan, mái phía bắc chìa ra có chiều dài tới 3,25m. Tục thờ Dolmen kiểu Trác thạch Liêu Ninh còn đi kèm theo vết tích đáng chú ý như chữ khắc kỷ niệm, thành phẩm bằng đất nung và dấu tích than tro của hương thấp nằm dưới các hầm mộ. Riêng ở di tích Dolmen Xienrentang, đôi diện hầm đá là ván thớt đá dùng để giết heo phục vụ cho lễ tiết hiến sinh tế thần dành cho người quá cố.

Trên quần đảo Đài Loan, dọc bờ biển bắc, GS. Lãng Thuần Thanh đã thống kê tới hơn 80 Dolmens, với không ít công trình “Trác thạch” được người xưa kiến tạo làm thạch mộ. Tuy nhiên, dường như chỉ có một số Dolmen trên quần đảo này được tác giả giám định thuộc thời Tiền sử, còn không ít công trình Trác thạch khác

là thuộc các thời kỳ lịch sử muộn hơn về sau, thậm chí có Trác thạch chỉ mới kiến tạo trong các thế kỷ gần đây nhất.

Bên cạnh Dolmen, Lăng Thuần Thanh cũng khai quật nhiều mộ đá trong các di tích Tiền sử vùng Tỳ Nam. Chính các phát hiện mới ở đây đã cung ứng thêm một “cầu nối” cho “Văn hóa mộ đá” giữa miền Đông Bắc Á với các thế giới hải đảo ở Đông Nam Á (Java, Sumatra - Indonesia) và ở Tây Nam Á (Ấn Độ). Các dạng di tích Cự thạch khác gọi là “Mộ đá phiến ghép” ghi nhận ở đông nam Đài Loan có cội nguồn xa xưa từ truyền thống văn hóa Peinan qua tư liệu của Chian Chian và Jin YehJin được nhà khảo cổ học Pipad Krajaejun (Thái Lan) công bố trong Hội nghị IPPA ở Hà Nội 2009 rất giống các cấu trúc mộ đá ghép tương tự ở tỉnh Tak, miền Tây Thái Lan, ở bán đảo Mã Lai và quần đảo Java [110], (ảnh 3.15).

### **3. 3. Với các trung tâm văn hóa Cự thạch miền Tây Nam Á (Ấn Độ)**

#### ***3. 3. 1. Sự phân bố chung***

Tiểu lục địa Ấn Độ có vai trò quan trọng trong diễn trình tạo hình và phổ biến văn hóa Cự thạch thuộc nhiều loại hình khác nhau từ cổ xưa. Lịch sử nghiên cứu văn hóa Cự thạch Ấn Độ bắt đầu từ hơn một thế kỷ trước, khi mà loại hình này lần đầu tiên hấp dẫn sự quan tâm của các học giả, như các nhóm mộ đá ở miền Bắc Kerala, các ụ tháp hoặc “nấm mồ đá” gọi là “Kist” ở Vindhya và Uttar Pradesh, các “dấu tích Cự thạch” vùng đồi Delhi, Mitzapur và Orissa.

Sự phân bố các công trình Cự thạch ở tiểu lục địa quy tập trong 3 vùng chính: Bán đảo Nam Ấn, miền bắc - tây bắc và miền đông bắc của Ấn Độ. Tuy nhiên, các di tích Cự thạch quan trọng nhất mang đặc trưng của mộ táng tập trung dày đặc nhất trên cao nguyên Deccan ở phần nam bán đảo Ấn Độ trong khoảng Thiên niên kỷ I BC đến đầu Công nguyên. Trong miền này, người ta đã khám phá hàng ngàn di tích Đá lớn thuộc nhiều hình loại và kích cỡ khác nhau (Menhir, Dolmen) và các cấu trúc mộ táng có đá lớn, những hoàn thạch có ụ tháp, các hầm đá lát lạ, các công trình mộ có hành lang kê đá, hoặc được đậy bằng đá tảng tạo hình mũ hay hình nấm [110].

Cự thạch phân bố rời rạc hơn trong các vùng thuộc miền tây bắc Ấn Độ và Pakistan. Vùng Cự thạch miền đông bắc Ấn Độ từ biên giới giáp Burma vào gần trung tâm bán đảo, mang những đặc điểm riêng của các truyền thống văn hóa bản địa có quan hệ nhiều với truyền thống kiến thiết công trình Cự thạch Đông Nam Á. Văn hóa Cự thạch của miền nam Ấn Độ giới hạn trong các bang Karnataka, Andhra Pradesh, Kerala và Tamil Nadu và từ thung lũng Karmanasa phía đông đến thung lũng Paisuni - Mandakini ở Bonda - Satna phía tây, với 3 nhóm di tích văn hóa Cự thạch tiêu biểu nhất Vindhya là: Varanasi, Chunar - Ahraura và Chachai (ảnh 3.17, ảnh 3.18).

Trên bình diện chung, ngoài các địa điểm mộ Cự thạch gắn với di chỉ cư trú như: Maski, Takalghat, Palyampalli, Naikund gần Nagpur ở Maharashtra các vùng phân bố Cự thạch nói chung thường khan hiếm dấu tích cư trú.

Các học giả tập trung nghiên cứu hệ thống các điểm dân cư có khả năng gắn bó với chủ nhân các công trình Cự thạch, với hai đặc trưng cơ bản của văn hóa bản địa là việc sử dụng “gốm đen - đỏ” và phổ cập đồ sắt.

Các công trình Cự thạch có cội nguồn nam Ấn còn có ở Sri Lanka - khu vực cực nam của “Hệ thống văn hóa - kỹ thuật Sắt sớm Nam Á” nơi có gần 50 di tích có kiến trúc “tường niêm Đá lớn”, hoặc thuộc “loại hình mai táng”, với mật độ trung bình khoảng 100-200 mộ/1 mẫu Anh (acre), cùng với cả một số di chỉ cư trú ở Amuradhapura, Ibbankatuwa, Pinwewa - Galsohonkanotta... Chủ nhân văn hóa Cự thạch ở đây chính là cư dân thời đại Sắt sớm liên quan với các nhóm tộc người “Aryan” di cư từ bắc Ấn vào thế kỷ 5 BC, cùng một số cộng đồng nhỏ đến từ vùng bán đảo và Nam Ấn, mang theo lúa Oriza Sativa, Millet và các cây trồng khác, ngựa, động vật thuần dưỡng, kỹ thuật đúc đồng đỏ, rèn sắt, làm đồ trang sức, kỹ nghệ làm gốm đen và gốm đen - đỏ với các biểu tượng màu chì cùng các công trình Cự thạch [110].

### ***3. 3. 2. Loại hình di tích Cự thạch cơ bản***

Về cơ bản, người ta nhận dạng các loại hình di tích Cự thạch chủ yếu của miền văn hóa Tây Nam Á qua hoàn thạch, mộ đá ghép, Menhir, Dolmen... trong cả hệ thống kiến trúc hoàn chỉnh của chúng.

Các di tích “hoàn thạch” ở vùng cao bán đảo Ấn phân bố thành 2 nhóm lớn ở Baluchistan (Pakistan) (dạng “cairn - circles”) và ở đồng bằng Ganga (dạng “stone - circles”). Hoàn thạch dạng “cairn - circles” ghi nhận ở Madras, Chingleput... thường gồm 1 gò nổi do đá thô kê xếp bao quanh mà bề ngoài khá giống với các ngôi mộ đá kiến tạo kiểu Dolmen. Sự khác biệt rõ nhất thể hiện trong cách thức mai táng với quách mộ hình chữ nhật, hầm mộ kiểu ghép vá, hoặc giả là mộ chum hay vò có thân hình giống trái lê... Trong các ngôi mộ thuộc cấu trúc gọi là “hoàn thạch”, người ta thường tìm thấy gốm mang đặc điểm trang trí hình xoáy ốc, các bằng chứng về việc sử dụng sắt và kiến thức về nuôi ngựa [110].

Các loại hình mộ Cự thạch rất phong phú về số lượng và kiểu dáng. Nhóm di tích được coi là sớm nhất mật tập ở phía bắc Karnataka thường có cấu trúc phòng và cửa mộ, với 3 phụ kiểu gọi là: Kiểu mộ “dạng Dolmen có ngách cửa” với hành lang ngắn; kiểu “Dolmen có ngách cửa”; kiểu mộ “dạng Dolmen hình quả trám và có ngách cửa”. Sự hiện diện của “ngách cửa” là một đặc trưng có liên hệ với các công trình cùng kiểu ở miền Tây Á, có niên đại sau năm 800 BC và cả ở vùng Địa Trung Hải [110].

Các phụ kiểu khác của mộ Cự thạch có khi còn được phân biệt qua cấu hình “phòng mộ”, hoặc các “hành lang mộ”, các loại hình mộ “giống Dolmen” hay mộ được “chắn ngang” hoặc “vòng tròn đá phiến”, với các cấu trúc đặc thù ở từng nơi (như cấu trúc hình chữ thập, mộ “dạng Dolmen” có chứa 1 hay nhiều quách đá, mộ cấu trúc “phòng ngoài”, cấu trúc “hầm đá khoét” hay “hình mũ”... [110].

Di tích đá dựng dạng Menhir rất phổ biến ở miền bắc Kerala, dù không nhiều bằng các hầm mộ táng. Những hàng Menhir đứng thẳng cũng rất đặc trưng cho vùng Burzahom ở Kashmir. Đá còn dựng lẻ tẻ hay xếp thành hàng hoặc nhóm phát hiện ở vùng Coimbatore của Tamil Nadu, ở miền Bắc Karnataka. Đặc biệt, ở miền tây bắc Andhra Pradesh, người ta thông báo có tới 43 di tích Menhir. Ở Deccan,

người ta ghi nhận thành 2 hoặc nhiều hàng dọc theo các đại lộ và dù không phát hiện được các dấu tích văn hóa vật chất kèm theo, chúng vẫn được giả định như “những cột đài kỷ niệm” trong thiên nhiên hoặc là các phiến trụ đá để thờ các Anh hùng vô danh hay hữu danh ở các thời kỳ lịch sử về sau [110].

### **3. 3. 3. Phổ hệ niên đại chung và đôi nét phác dựng xã hội Cự thạch cổ Ấn Độ**

Phổ hệ niên đại chung của văn hóa Cự thạch cổ ở tiểu lục địa là vấn đề khoa học được thảo luận ngay từ thế kỷ 19 đến nay, với những khung biểu phác dựng riêng ở từng học giả. R.E.M. Wheeler tin rằng sự khởi đầu văn hóa Cự thạch ở Ấn Độ vào khoảng thế kỷ II BC. Theo D.H. Gordon và Haimendorf, thời điểm dàn trải Cự thạch trên bán đảo Ấn Độ từ giữa thế kỷ VII đến thế kỷ IV BC. Còn với M.Seshadri thì phổ hệ này được kéo dài từ giữa thế kỷ 6 BC đến thế kỷ I AD. Nhiều người vẫn coi Cự thạch Ấn Độ có nguồn gốc bản địa, có cội rễ từ “Đá mới Ấn” [108], [113]. Riêng GS. G.R. Sharma đã sử dụng thuật ngữ “Cự thạch Đồng - Đá” cho nhóm di tích Uttar Pradesh, hoặc thuật ngữ “giai đoạn tiếp xúc Đá - Đồng và Cự thạch” ở Maharashtra vào khoảng thế kỷ VII BC, với các niên đại C14 các mẫu thu trong di tích Cự thạch Takalgat (Maharashtra), Vidarbha cũng đồng thời khoảng các thế kỷ VIII- VI BC [108], sự bắt đầu của Cự thạch Ấn Độ phải được sửa đổi lên tận 1.200 BC, bởi vì trong khi Cự thạch châu Âu đặt trong “khung cảnh Đá mới” với niên đại tận Thiên niên kỷ III BC, thì ở miền Tây Á và Nam Á, các công trình Cự thạch “tường niệm” gắn kết với những cộng đồng làng “tiền Đô thị” - cấu trúc xã hội hiện hữu từ các văn hóa Đá giữa - Đá mới và Đồng - Đá Nam Á và “nền tảng kỹ thuật - văn hóa” của Cự thạch tiểu lục địa chính là nền văn hóa Thời đại Sắt - nền văn hóa đặc trưng nhờ các công trình Cự thạch tường niệm.

Niên đại C14 và những bằng chứng hiện có minh định những công trình Cự thạch sớm nhất ở miền nam Ấn Độ được kiến tạo vào khoảng đầu Thiên niên kỷ I BC. Sự xuất hiện của các di tích Đá lớn như vậy thường gây ấn tượng sâu sắc, nhưng đáng tiếc thường ít có thông tin liên hệ với chủ nhân kiến tạo chúng, ngoại trừ dấu tích của cư dân Cự thạch ở Maski, Sanganakallu, Hallur, Brahmagiri

(Karnataka), Kunnattur, Sengamedu, Paillyampalli, Tirukkampuliyar (Tamil Nadu), Dharanikota, Kesarapalle (Andhra Pradesh)...

Trong khung niên đại KCH truyền thống về Cự thạch Ấn Độ từ 1.000 BC đến 300 AD, các công trình Đá lớn có chứa mộ chum vò, những hầm mộ có hành lang và các hoàn thạch phủ đầy ụ tháp đá được coi như khởi đầu cho “những tín hiệu đầu tiên” về Cự thạch nơi đây; còn Dolmen và các hầm mộ ghép bằng phiến đan đường như là có tuổi muộn hơn, và trẻ nhất là những công trình độc đáo mang hình giống như cây nấm, hình chiếc mũ không lồ hoặc các hầm đá khoét ở Kerala... Trong đó, mộ ghép bằng phiến - tấm hoặc có dạng Dolmen và việc sử dụng sắt và chế tạo loại gốm gọi là “đen - đỏ”, tạo nên một hệ thống đặc trưng văn hóa - kỹ thuật Cự thạch phát đạt ở giai đoạn cực thịnh của nó. Gốm là thể loại di vật được quan tâm nhiều nhất, đặc biệt là loại gốm “đen - đỏ” ở miền nam bán đảo, ở các hoàn thạch Vidarbha (Maharashtra), Andhra Pradesh và Tamil Nadu và loại gốm màu và “vẽ màu đen trên nền đỏ” liên quan với Cự thạch vùng Andhra - Karnataka, Vidarbha (Maharashtra), Takalghat, Naikund..., với các loại hình khác nhau (ly, chén hoặc bình, ấm, đồ đựng có nắp, tay cầm, tạo hình chim hay động vật, hoặc trang trí biểu tượng giống chữ chữ tượng hình Brahmi và Ai Cập cổ) [108], [113].

Ngoài đồ gốm, Cự thạch Ấn Độ còn cung ứng nhiều di vật bằng các chất liệu khác, đặc biệt là sắt và đồng đỏ. Cho đến gần đây, đồ sắt phát hiện trong các kiến trúc Cự thạch được coi là những dẫn liệu sớm nhất của việc sử dụng sắt trên cả tiểu lục địa. Những khám phá KCH mới chỉ ra rằng sự xuất hiện sắt gắn liền với gốm tô màu nâu ở Bắc Ấn có niên đại chung khoảng 1.000 BC. Cuộc khai quật các địa điểm Hallur, Dharwar, Karnataka minh định sự hiện diện sắt Nam Ấn có tuổi khoảng 1.000 BC, cũng chính là những niên đại được xem là xưa nhất về việc ứng dụng sắt ở toàn bán đảo này [113]. Về hình loại, đồ sắt thu thập trong các di tích Cự thạch gồm công cụ, vũ khí, dụng cụ dùng trong sản xuất nông nghiệp, hoạt động thủ công và trong chiến đấu, có cả đồ tùy táng mang chức năng nghi lễ; cùng với công cụ, vũ khí, hiện vật nghi lễ bằng đồng đỏ và đồng thau, các vòng tay đồng đỏ, các chiếc chuông có hình động vật, một số đĩa hoặc nôi vò có quai cầm và có nắp trang

trí trên núp tạo hình chim hay nụ hoa chủ yếu dùng cho mai táng và có khả năng là đồ ngoại nhập.

Bên cạnh thuật luyện kim, kim hoàn, cư dân Cự thạch còn rất giỏi trong kỹ nghệ mài ngọc, chế tạo hạt chuỗi, dây chuyền bằng mã não (agate), hồng mã não (carnelian), huyết thạch (blood-stone) và nấu thủy tinh từ các nguồn liệu bản địa phong phú trên cao nguyên Deccan. Có thể tin được rằng chủ nhân văn hóa Cự thạch Ấn Độ có nền kinh tế nông nghiệp và chăn nuôi gia súc, với các bằng chứng lại không chỉ từ công cụ và nông cụ tương hợp, mà còn qua các di tích thức ăn như xương, răng, sừng động vật (cừu, dê, trâu, bò...) và các hình thú khắc vẽ trang trí trên đồ gốm, các vết tích hạt lúa nguyên, vỏ trấu, hạt cháy thành than thuộc nhiều giống loài ngũ cốc (ragi, green gram - đậu xanh...) thu thập trong các công trình Cự thạch vùng Tamil Nadu, Coorg, Kapa, Karnataka, cao nguyên Deccan, với những điều kiện sinh thái khác nhau. Theo một số nhà nghiên cứu, ngoài ragi và lúa nương thích hợp trồng trên các cánh đồng “nửa khô cần” hơn là “ẩm ướt”, nông nghiệp lúa nước và việc sử dụng bể chứa nước dẫn điền đã được cư dân chủ nhân các công trình Cự thạch miền nam Ấn Độ biết tới thưở bấy giờ [108], [113].

Nguồn gốc và chủ nhân đích thực của các văn hóa Cự thạch ở tiểu lục địa Tây Nam Á hiển nhiên không khi nào thỏa mãn giới nghiên cứu xưa cũng như nay. Các học giả phương Tây rất sớm đã chỉ ra những nguồn cội Celts, Scythia, hay liên quan với các bộ lạc Trung Á, hoặc giả cố gắng gắn họ với những cư dân sử dụng ngôn ngữ Dravidian.

Một số nhà nghiên cứu tin rằng các địa điểm Cự thạch ở miền Nam Ấn Độ tồn tại trong các bộ lạc bản xứ nhưng liên hệ chặt chẽ với một số khu vực khác ở miền đông bắc của bán đảo. Dù hàng trăm di cốt người thu được trong nhiều cuộc khai quật Cự thạch từ đầu thế kỷ 19 đến ngày nay, rất ít tiêu bản còn bảo tồn trong tổng số 70 cốt sọ rải khắp vùng đa sinh thái rộng lớn từ Bengal đến Tamil Nadu và về hướng Nam ở Sri Lanka. Các nghiên cứu nhân trắc học ủng hộ quan điểm về nguồn gốc chủng tộc của chủ nhân văn hóa Cự thạch nói riêng và văn hóa thời đại Kim khí Ấn Độ nói chung là “hỗn chủng” của 2 dạng người có “đầu ngắn” (brachy



- crany) và “dầu dài” (dolicho - crany). Chủ nhân văn hóa Cự thạch Ấn Độ được các tác giả hình dung như một tổng thể cộng đồng lớn sau 1.000 BC và có 2 lớp cư dân chủ yếu là đại biểu, mà sớm nhất là những người có “sọ dài”, và sau là lớp người được gọi là “hyper - chamaerrhine”. Những lớp cư dân này có nguồn cội rất xưa, từ trong lòng các di tích văn hóa Đá mới và Đồng - Đá, thậm chí từ những giai đoạn sớm nhất của thời Đá giữa được gọi là “blade - bladelet phases” và tiếp tục hiện diện trong những thời kỳ lịch sử về sau, liên quan với sự phát triển độc đáo của thực tiễn xây dựng mộ Đá lớn nơi đây. Có thể còn một lớp cư dân khác mang hình thái sọ từ “trung bình” đến “ngắn”, hoặc gọi là “chamaerrhine; hyper - chamaerrhine” chịu trách nhiệm với sự hình thành một số cấu trúc Cự thạch của Ấn Độ. Từ nghiên cứu nhân học và loại hình di tích ở những vùng sinh thái khác nhau, các học giả đề cập các luồng di cư của cư dân văn hóa Cự thạch vào Ấn Độ từ nhiều hướng khác và ngược lại. Theo đó, cư dân có sọ trung bình và ngắn liên hệ với các mộ đá phiến dạng Dolmen có thể là những người di cư từ Tây Á đến Ấn Độ khoảng 1.000 BC [108]; hoặc cư dân Cự thạch di cư từ miền Bắc đến miền Nam Ấn Độ trên các ngã đường trung chuyển qua Rajasthan và phần trung tâm bán đảo.

Dù thực tiễn Cự thạch hiện biết ở bán đảo Ấn Độ do nhập cư hay bản địa, sự bắt đầu của các văn hóa sở hữu công trình kiến trúc Đá lớn nơi đây liên hệ không chỉ với các xương cốt chủ nhân chôn trong chúng, mà còn cả đến đời sống xã hội, kinh tế, văn hóa vật chất, tinh thần, tín ngưỡng và ngôn ngữ của họ. Các học giả đều ghi nhận sự hiện diện Cự thạch biểu hiện những truyền thống siêu phàm về văn hóa tinh thần của các cộng đồng người bản địa, các niềm tin tôn giáo, các nghi lễ ma thuật ngự trị trong xã hội Cự thạch, với nhiều bằng chứng liên quan đến các chức năng cơ bản là tang ma và tế lễ trong đời sống xã hội của nhiều tộc người khác nhau về sinh thái, văn hóa và ngôn ngữ [108], [113].

Sự liên hệ nhiều mặt của cư dân Cự thạch Tây Nam Á còn được gọi lên gắn với tục “thờ cúng người chết”, những lễ “tang ma” cổ truyền, các lễ nghi “sau mai táng”, “cải táng” như cách thức cơ bản nhất để chôn người chết cùng đồ tùy táng trong các hầm mộ có đá, trong khi hỏa táng và chôn nguyên có thể là các tập quán

ngoại sinh trong văn hóa Cự thạch Ấn Độ [108], [113]. Các tài liệu về kiến tạo đá lớn, hầm mộ Cự thạch xuất hiện trong nhiều kinh Vệ Đà, dù hòa táng là táng tục phổ cập cả giai đoạn này, ví như về việc sử dụng đá trong mộ táng để ngăn người chết xâm nhập dương thế, về cách thức xây dựng mộ đá và truyền thống mai táng dành cho người “tôn sùng Thượng Đế”... Chức năng Cự thạch còn gắn với những niềm tin bản địa, ví như các cấu trúc Cự thạch mà thổ dân Uttar Pradesh gọi là “Bhiraharis” được xem là “những kho tàng bí mật”; các phong tục tôn sùng người chết, hồn ma, các lễ hội báo công bên các “Đài tưởng niệm Cự thạch”... làm cho truyền thống văn hóa Cự thạch cổ xưa Tây Nam Á còn bảo lưu nhiều đặc trưng tinh thần Ấn Độ.

### **3. 4. Với các trung tâm văn hóa Cự thạch miền Đông Nam Á**

#### **3. 4. 1. Quần đảo Indonesia**

Địa phận quần đảo Indonesia chứa đựng nhiều công trình Cự thạch rất khác biệt về hình loại, niên đại xây dựng và sử dụng. Phần lớn các công trình Đá lớn này được kiến tạo ngay từ thời Tiền sử. Các vết tích đầu tiên về Cự thạch Indonesia được đề cập trong những báo cáo vào cuối thế kỷ 19 ở cao nguyên Pasemah, Palembang (nam Sumatra). Sang thế kỷ 20, nhiều công trình Cự thạch khác được phát hiện thêm ở Kalisat - Banjoewangi, Mahakam Kajan, Borneo, Besoa, Napoe (Celebes), Timor [120]. Các nghiên cứu chuyên sâu đầu tiên về văn hóa Cự thạch nam Sumatra và Melanesia xem các trung tâm văn hóa Cự thạch được nhiều người xem là lớn nhất Indonesia: Sumatra, Java, Sulawesi, Bali, Sumbawa, Sumba, Kalimantan, Flores, Timor... ghi nhận sự phát triển bản địa rất nhiều loại hình di tích khác nhau. Về chức năng, Cự thạch Indonesia được xác định qua 2 nhóm lớn: Di tích mộ táng và di tích liên hệ với thế giới tinh thần.

Di tích mộ táng bao gồm các công trình Cự thạch chứa đựng những bằng chứng của sự mai táng người với di cốt người hay đồ tùy táng còn sót lại... Mộ Cự thạch gồm rất nhiều kiểu thức (mộ đá ghép, phòng mộ đá ghép, mộ đá dạng Dolmen, chum và vại đá, mộ quây rào và có bậc thềm, tháp đá), nhưng về cơ bản, chúng thường được kiến tạo tối thiểu cũng từ 2 phiến - tảng đá rộng ghép lại, trong

dó có: Quách đá và mộ đá ghép. Quách đá là hình thức đơn giản làm từ 2 phiến - khối đá ghép với nhau, đôi khi có dáng như “nắp” đặt trên “quan tài” hình trụ, giống như loại sarcophagus gọi là “kalamba” thường thấy ở Bali. Các tiêu bản đặc trưng nhất ghi nhận ở Besuki, Batutring, Bali, tây Sumba, Minahasa (bắc Sulawesi) có khi được chạm khắc trang trí hình người và động vật (thần lùn, đầu trâu bò), hoặc các đồ án hình học (vòng tròn, chữ nhật...). Trong các công trình Cự thạch chứa đựng bằng chứng mai táng trên, ngoài một số đồ tùy táng, các di cốt người ghi nhận tư thế chôn đơn hoặc đa thi thể, nằm thẳng hay cong gập. Tuy nhiên, sự vắng bóng nhân cốt, đôi khi cả đồ tùy táng trong mộ Cự thạch còn gợi ý các tục hỏa táng hay “chôn tượng trưng” giống nhiều công trình Cự thạch tưởng niệm khác [120].

Nhóm các loại hình di tích liên hệ với thế giới tinh thần bao gồm gần hết di tích Cự thạch ở hải đảo Indonesia, từ các đá tảng nguyên khối liên quan với những lễ nghi tín ngưỡng tôn giáo, những sáng tạo nghệ thuật và hoạt động tinh thần tiền sử; đến những kiến trúc phức tạp hơn, liên kết nhiều đối tượng Cự thạch hơn, nan giải vì tính quần thể đa năng hơn. Ở nhóm các loại hình bao gồm: Ụ đá (chỉ gồm đá hay cuội nhỏ xếp dồn thành ụ), Hoàn thạch, Thạch lộ (tạo bởi các tảng khối đá dựng gần nhau thành hàng thẳng), Nơi hội họp và sinh hoạt cộng đồng (tạo hình những nền đá phẳng, có khi kèm theo các hàng ghế dài bằng đá), Trụ đá dựng (những tảng đá tự nhiên không có dấu chế tác hoặc có chạm khắc tạo thiết diện ngang gần hình chữ nhật, dựng đứng đơn lẻ hay tập hợp sát nhau thành từng cụm), Ghế hoặc băng đá (thường là 1 phiến đá phẳng, có các chân đỡ rời bên dưới), Cối giã (khối đá tự nhiên hoặc có dấu vết gia công chạm khắc), Máng xối (những khối đá khoét hình chữ nhật hay gần tròn), Tượng và các điêu khắc...

Những loại hình di tích cơ bản kiến thiết trong các trung tâm Đá lớn Indonesia liên quan đến thế giới tinh thần đầy bí ẩn của quá khứ Nam Đảo từ Tiền sử. Mặc cho những khác biệt về mật độ, số lượng, loại hình, kích cỡ và biểu tượng của Cự thạch trong các loại hình kiến trúc và các trung tâm, đây là cả một quần thể văn hóa độc đáo lớn rộng nhưng hợp nhất của thế giới Nam Dương, kết gắn với những nét đặc trưng chung của vành đai công trình Cự thạch nhiệt đới - cận nhiệt

đời danh tiếng nhất châu Á. Thế giới tinh thần Nam Đảo với các biểu tượng Cự thạch trong vành đai Châu lục của riêng mình, còn có chung ý tưởng với cả vành đai lớn ở tầm mức toàn cầu của Cự thạch và tục thờ Mặt trời.

Các trung tâm Đá lớn ở Indonesia thường được coi như những khu “thánh địa” mà việc kiến tạo Cự thạch là công việc của “thiên nhân” như Serunting Sakti (Pahit Lidan) rất phổ biến trong truyền thuyết ở Sumberjaya và các vùng đồi núi thuộc Lampung (Sumatra). R.von Heine Geldern từng quan niệm văn hóa Cự thạch như là “mắt xích” giữa sự sống và cái chết và cũng chính Cự thạch gắn liền với những quan niệm đặc biệt liên quan tới “cuộc sống sau khi chết”. J.L.Peacock đã cố gắng diễn giải Cự thạch Pasemah như những dấu hiệu “thượng lưu” trong xã hội có giai cấp. Theo P.Bellwood, nhiều Cự thạch Indonesia có thể gắn bó với nghi lễ mai táng thủ lĩnh tôn giáo và ở châu Đại Dương, hệ chức năng của chúng nhìn chung rộng hơn nhiều, mà về nhiều mặt liên hệ với thế giới tinh thần, với bằng chứng có mặt mộ táng, bàn thờ hoặc các tượng thờ... Theo H.Sukendar [118], hệ chức năng có thể ghi nhận ở nhiều loại hình Cự thạch Indonesia là đài quan sát thiên văn, biểu tượng quyền lực, địa vị xã hội, tôn vinh thủ lĩnh, ứng đáp các niềm tin tôn giáo và tín ngưỡng. Ông tin rằng phần lớn Cự thạch Tiền sử dành cho việc thờ cúng tổ tiên và xã hội có Cự thạch nguyên thủy thường tin rằng “Thế giới linh hồn tổ tiên” ngự trên các “Núi thiêng” nên nhiều cấu trúc Cự thạch hướng về chúng (Sarcophagi ở Bali hướng núi Agung, mộ đá Muningan, Cirebon hướng núi Dempoi, Cự thạch Pasemah và tây Sumatra hướng núi Sago; các cấu trúc thềm đá Indonesia xây dựng để “Thờ núi thiêng” (giống như Zigurat ở Mesopotamia hay Kim tự tháp Ai Cập), Dolmen và mộ đá ở tây và đông Sumba hướng về “Đồi thiêng” như Pornombor, Sasar...), cùng các tục lệ thờ tượng Đá lớn thể hiện “thiên nhân”, mặt trời, mặt trăng, các vì sao, thánh thần ở Sumatra, Sumba.

Thế giới ngàn đảo của khu vực từ Đá mới hậu kỳ đến sơ kỳ Sắt chứa đựng bao biến động. Quê hương đích thực của người Nam Đảo, chủ nhân ông các công trình Cự thạch đa dạng và kỳ vĩ ở giữa vành đai Đá lớn khổng lồ của khu vực đã được nhiều học giả gắng sức hình dung và phác thảo. R.von Heine Geldern với các

nhóm cư dân trên mặt biển Thái Bình; P.Benedict về các khối cư dân “Autro - Thai”, “Austroasiatic”; W.Marshall với người Nam Đảo đến các đảo Đông Nam Á từ lục địa sau 1.500 BC; W.G.Solheim về sự hình thành khối cư dân mang tên mới “Nusantao”... trong đó, một trong những câu trả lời mà tác giả LA tin là đúng (hay gần đúng nhất) vẫn là của R.Heine Geldern chỉ với luận điểm lớn và cơ bản nhất của ông về các truyền thống sáng tạo Cự thạch gọi là “già hơn” và “trẻ hơn” của thế giới Nam Đảo từ cuối Đá mới sang thời đại Sắt sớm, với sự trưởng thành của “Phong cách Đông Sơn” trong Thiên niên kỷ I BC và trước khi các làn sóng ảnh hưởng của văn minh Ấn - Hoa dội đến địa vực này (ảnh 3.18).

### ***3. 4. 2. Bán đảo và địa đảo thuộc Mã Lai***

Ở Malaysia, thời đại Kim khí gắn bó với các công trình Cự thạch sử dụng làm mộ táng được biết ngay từ thế kỷ 19 ở miền nam Perak, miền bắc Selangor, đến một số vùng thuộc bang Negri Sembilan và bán đảo Malacca.

Về cơ bản, những dấu tích thuộc truyền thống văn hóa Cự thạch ở Mã Lai có thể phân thành 3 loại hình cơ bản nhất: Mộ đá ghép và Dolmen; trụ đá dựng thẳng dạng Menhir và Đá các loại mang dấu vết hình khắc chạm. Những ngôi mộ Cự thạch bằng các phiến đan đá ghép ở miền nam Perak và miền đông bắc Selangor và Dolmen ở Batu Ritong (Sarawak) được coi là các kiểu khác nhau trong cùng một loại hình kiến trúc Cự thạch mang biểu tượng tang lễ ở Mã Lai.

Menhir mang những đặc trưng chung về hình dáng, vị trí và công dụng nhưng có những đặc điểm riêng ở mỗi vùng như những Menhir ở Sabah thường dựng trên bờ đê hay ven bờ các cánh đồng lúa nước bằng phẳng, có dáng gần tròn với đầu thon bóp nhọn, có chạm khắc hình hay chữ. Còn Menhirs vùng Negri Sembilan - Malacca thường dựng thành “cặp” được thổ dân gọi là “Đá cưới” có “Đá đực” hay “Đá chồng” và “Đá cái” hay “Đá vợ”. Ở Pengkalan trên cao nguyên Kelabit thuộc biên giới Sarawak, loại Menhir cắm thẳng gần như vuông góc trên trông hình dáng bên ngoài rất giống những trụ đá Menhir đặc trưng cho các di tích Cự thạch thuộc vùng Toraja của Sulawesi, Celebes (Indonesia) (ảnh 3.19). Các hình khắc trên đá tạo thành nhóm riêng ở bang Sarawak, trong đó có những tiêu bản

mang những vết tích khắc chạm dường như muốn miêu tả hình người dang rộng tay, với dáng nét khá rõ của bộ phận sinh dục [120].

Những công trình Đá lớn ở Mã Lai gắn bó với những nhu cầu tang lễ theo các truyền thống vốn có tự lâu đời. Theo J.Chandran, ở Negri Sembilan, văn hóa dân gian làng xã còn nói đến thuật ngữ “Đá cưới” như là đại diện cho nơi mai táng cổ truyền để nhận biết tổ tiên, mà thông thường tiền nhân là một quân nhân hoặc mộ phần của “những người anh hùng danh tiếng”. Ở Kadazana (Sabah), các công trình Cự thạch riêng biệt có quan hệ chặt chẽ với những truyền thống nông nghiệp lâu đời của tiền nhân bản xứ. Chúng được dựng lên nhằm đánh dấu sự mở mang đất đai canh tác được và tục lệ thờ Menhir nhằm đảm bảo mùa màng bội thu hoặc tín ngưỡng coi chúng như các dấu hiệu “đường biên” ấn định quyền sở hữu của các địa chủ bản xứ khác nhau. Một số học giả cũng liên hệ chức năng khác của Cự thạch Mã Lai như Ighi dấu tri thức thiên văn cổ, phục vụ cho nông lịch... (ảnh 3.20). Sự phổ biến nhiều loại hình tín ngưỡng văn hóa dân gian, những niềm tin cổ truyền về những thế lực siêu nhiên bản xứ còn in dấu trong truyền thống kiến thiết di tích và công trình kiến trúc Cự thạch còn phổ cập sống động bền lâu dù rằng cho đến tận ngày nay, không ai dám nói là hoàn toàn hiểu hết ý nghĩa lịch sử của Cự thạch nói chung và của Cự thạch ở Mã Lai nói riêng.

### **3. 4. 3. Miền tây Thái Lan**

Trên đất Thái Lan, các dấu tích “Cự thạch” rõ ràng nhất được công bố gần đây liên quan đến 2 khu mộ táng Tiền sử và Sơ sử ở Nai Sian và Ban Wang Pra Chop, tỉnh Tak ở miền tây Thái Lan [6]. Ở Ban Wang Chop (khai quật năm 2006), 5 mộ đá phiến ghép, quy mô trung bình dài 217,5cm, rộng 72,25cm và cao cỡ 49,75cm có chôn theo nôi hay bát gốm thô, đĩa đá và vòng trang sức đeo tay ở đầu hay giữa thạch quan. Ở đây, có 2 mẫu than phân tích C14 cho kết quả  $2.350 \pm 260BP$  và  $2.520 \pm 260BP$ . Ở Nai Sian (gần với di chỉ cư trú Kang Hin), các nhà khảo cổ học ghi nhận có tới cả ngàn thê nhiều mộ đá ghép gọi là “Slab Coffins” và tập trung khai quật 2/30 mộ đá ghép. Về cơ bản, cả 2 khu mộ táng này có cấu trúc

hình dáng và lối mai táng độc đáo rất giống với các mộ đá phiến ghép đã từng khai quật ở Mã Lai, Java và Đài Loan (ảnh 3.20).

#### **3. 4. 4. Vùng cao nguyên Thượng Lào**

Những công trình thực sự “Cự thạch” tại Thượng Lào gắn liền với các nhà nghiên cứu: Madelène Colani, tác giả 2 tập chuyên khảo lớn mang tên “Cự thạch miền Thượng Lào”; GS Eiji Nitta (Đại học Kagoshima) “Các cánh đồng Chum đá”; 3 đợt điều tra của Bảo tàng và Trung tâm KCH Lào, Trung tâm Thông tin - Văn hóa tỉnh Xieng Khuang, Trung tâm UNESCO thuộc Bộ Thông tin - Văn hóa Quốc gia Lào do TS. Thongsay Sayavongkhamdy lãnh đạo từ 1998-2003 nhằm mục tiêu thống kê, kiến tạo bản đồ “Cánh đồng chum” theo các chương trình GIS và UXO, xây dựng hồ sơ tổng hợp đệ trình UNESCO xếp hạng Di sản văn hóa thế giới”. Qua các công bố chung, chủ yếu qua tài liệu quan trọng nhất của TS. M.Colani, có thể ghi nhận đầy đủ thông tin nhất về các quần thể Đá lớn đặc sắc phân bố trên hai cao nguyên ở phía đông và vùng trung tâm miền Bắc Lào là Hòa Phăn (thuộc tỉnh Sầm Nưa) và Mường Phuôn (thuộc tỉnh Xiêng Khoảng) [7].

Tại cao nguyên Hòa Phăn (Sầm Nưa), M.Colani khám phá nhiều cụm di tích kiểu Menhir, các hầm mộ đậy bằng những đĩa đá lớn ở San Kong Phan, Kéo Hintan, Vieng Nokkhouai. M.Colani đã liên tưởng cấu trúc các công trình Hòa Phăn với những cấu trúc mộ Thái hiện đại ở Thanh Hóa (Việt Nam). Sự vắng mặt đồ sắt ở di tích Cự thạch Hòa Phăn khiến một số người nghĩ về niên đại sớm - Thiên kỷ I BC. Theo P.Bellwood, những ngôi mộ không lớn nhưng có cấu trúc tương tự hầm đá Hòa Phăn đã được phát hiện ở miền tây Trung Nguyên có niên đại thuộc Thiên niên kỷ I BC, dù ông không rõ chúng có liên hệ gì với các di tích Lào đồng dạng hay không.

Cao nguyên Mường Phuôn (tỉnh Xiêng Khoảng) với các di tích Cự thạch nổi danh nhất miền Bắc Lào nằm trên cao nguyên này. M.Colani định vị thành 5 “Cánh đồng chum đá” và đặc tả 13 di tích tiêu biểu trong các quần thể đó. Chum đá tập trung dày đặc nhất thuộc Khu 1 gồm các cụm: Bàn Ang và phụ nhóm Bàn Lạt Sèn và Bàn Xoa (475 chum) và rải rác ở 4 khu vực khác (2-5). Các nhóm Bàn Ang gồm:

Nhóm Tây Bắc với 200 tiêu bản xếp hình cánh cung dài khoảng 300m; nhóm Tây Nam (20 chum) và nhóm Đông Bắc (50 chum). Các nhóm chum Bàn Latsen và Bàn Soa nằm cách Bàn Ang 10-14km về phía nam - tây nam được thống kê 90-115 chum đá. Ở 4 khu khác (2-5) chứa 175 chum đá, phân bố ở Bàn Siêng Kiêu (44 chum), Bàn Nanong (34 chum), Bàn Xót (28 chum), Bàn San Hinoume (21 chum), Bàn Vi (8 chum)...

Các di tích Cự thạch Thượng Lào là hiện tượng văn hóa Tiền sử - Sơ sử độc đáo của lục địa Đông Nam Á. Theo P.Bellwood, các hình loại Cự thạch tương tự Xiêng Khoảng có thể thấy ngoài hải đảo xa xôi như Sulawesi và ở vùng Tây Á như miền đông bắc Ấn Độ. Trong các di tích Cự thạch Calhar đã tìm thấy rất nhiều hòn đá có vai và dù cho khoảng cách giữa Calhar với Xiêng Khoảng dài không dưới 1.200km, P.Bellwood vẫn tin rằng giữa chúng có thể có quan hệ thân thuộc. Madelène Colani từng tin rằng chủ nhân văn hóa Cự thạch trên cao nguyên Thượng Lào có thể là người bản địa, dù họ có nhiều đồ tùy tang mang gốc gác ngoại nhập. Theo một số nhà khoa học Việt Nam, truyền thuyết bản địa xác nhận những chiếc chum kỳ lạ này là “vò ủ chứa rượu nếp” của những người không lồ tổ tiên Kha thường uống trong những cuộc viễn chinh đi săn hay chiến trận và những nắp đá xếp tròn xung quanh chum Cự thạch là ghế ngồi của ông tổ Kha để đàm thoại khi uống rượu và chúc nhau thắng trận. Theo các huyền thoại khác, chum Cự thạch cũng là những “hũ đựng rượu nếp” khao quân mừng chiến thắng trước lúc xuất chinh của người anh hùng bách chiến bách thắng tên gọi cổ truyền là Khun Cheung (Thao Chương) [7].

Nhiều tài liệu điền dã KCH, dân tộc học, văn hóa dân gian hay nghiên cứu dã sử ở Lào và láng giềng cung ứng các kênh thông tin có ích nhiều hơn cho giả thuyết về tuổi Sơ sử của chính các công trình Cự thạch hiện hách này. Theo tài liệu Folklore bản xứ, người Pọng xưa cư trú ở Sầm Nưa có truyền thuyết về 2 anh em vị thủ lĩnh của họ là Hạt Ang và Hạt Uộc gắn với địa danh trên vùng có nhiều trụ và chum Cự thạch. Những người Tay (Lào Thay) cư trú ở Bàn Phèn (Mường Phuôn), Kok Pho (Sầm Nưa), Naxen Tao (Mường Ven) ngày nay còn thừa nhận người Pọng